

PHẦN I
MỘT SỐ NỘI DUNG LƯU Ý KHI THỰC HIỆN
QUYẾT TOÁN THUẾ 2018

I. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

1/ Về hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT

1.1) Đối với sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi

Sản phẩm tôm

Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã tự nuôi, đánh bắt và sản xuất sản phẩm tôm theo quy trình sau thì sản phẩm tôm thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT:

- Sản phẩm tôm khô: Tôm tươi (sống) → luộc (chần) bằng dung dịch nước muối → phơi (hoặc sấy) khô → có (hoặc không) bóc vỏ

- Sản phẩm tôm luộc: Tôm tươi nguyên con (hoặc đã lột đầu) → lột vỏ, rút tim, phân size cỡ → hấp chín có thể ăn được ngay → tẩm màu thực phẩm (hoặc không tẩm màu), không ướp gia vị → cấp đông → đóng gói → bảo quản lạnh

(Văn bản số 4850/TCT-CS ngày 04/12/2018 của Tổng cục Thuế, 5423/TCT-CS ngày 28/12/2018 của Tổng cục Thuế về chính sách thuế GTGT)

1.2) Đối với máy móc thiết bị chuyên dùng phục vụ sản xuất nông nghiệp

Trường hợp Công ty sản xuất các sản phẩm từ cao su như băng tải cao su, tấm cao su được sử dụng cho nhiều mục đích, nhiều ngành sản xuất khác nhau (phục vụ trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí, thức ăn gia súc) nên áp dụng thuế suất thuế GTGT 10% (không phải là thiết bị chuyên dùng phục vụ sản xuất nông nghiệp).

(Văn bản số 1261/TCT-CS ngày 11/4/2018 của Tổng cục Thuế về thuế GTGT)

1.3) Thuế GTGT đối với lĩnh vực giáo dục, đào tạo

a- Trường hợp Trường ... có thu tiền ăn, tiền vận chuyển đưa đón học sinh và các khoản thu khác dưới hình thức thu hộ, chi hộ thì các khoản này thuộc đối tượng không chịu thuế;

- Trường hợp Công ty ... ký hợp đồng dịch vụ cung cấp suất ăn cho học sinh và giáo viên với Trường ... thì dịch vụ trên không thuộc đối tượng không chịu thuế như hướng dẫn tại Khoản 13, Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC, mà thuộc đối tượng chịu thuế theo hướng dẫn tại Điều 11 Thông tư số 219/2013/TT-BTC.

(Văn bản số 2514/TCT-CS ngày 22/6/2018 của Tổng cục Thuế về thuế GTGT đối với dịch vụ cung cấp, phục vụ suất ăn bán trú cho học sinh tiểu học)

b- Đối với khoản thu liên quan đến hoạt động bán trú (khoản thu phục vụ và quản lý bán trú, vệ sinh bán trú, thiết bị và vật dụng phục vụ bán trú), về bản chất

tương tự như khoản thu về ở nội trú, nếu do cơ sở đào tạo cung cấp thì khoản thu liên quan đến hoạt động bán trú cũng thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT và áp dụng tỷ lệ tính thuế TNDN 2% trên doanh thu (trường hợp kê khai theo phương pháp trực tiếp).

(Văn bản số 5339/TCT-CS ngày 26/12/2018 của Tổng cục Thuế về chính sách thuế)

2/ Về thuế suất thuế GTGT

2.1) Thuế GTGT đối với lĩnh vực khoa học, công nghệ

Trường hợp các đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học trên cơ sở hợp đồng nghiên cứu khoa học và công nghệ bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, việc quyết toán kinh phí được thực hiện theo các quy định của Luật Ngân sách nhà nước thì không thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật thuế GTGT.

Trường hợp các tổ chức, đơn vị được thành lập và đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ theo đúng quy định của pháp luật, thực hiện hợp đồng dịch vụ khoa học và công nghệ quy định tại Luật Khoa học và công nghệ thì áp dụng thuế suất thuế GTGT 5%.

(Văn bản số 1330/TCT-CS ngày 16/4/2018 của Tổng cục Thuế về chính sách thuế khi thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học công nghệ)

2.2) Đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu

a- Thuế GTGT đối với hàng hóa bán tại khu cách ly

Theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 149/2010/TT-BTC ngày 27/9/2010 của Bộ Tài Chính về thuế GTGT và quản lý hải quan đối với hàng hóa, dịch vụ bán hàng tại Khu cách ly tại sân bay có quy định: “hàng hóa dịch vụ sản xuất tại Việt Nam và hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế do các thương nhân cung cấp bán tại khu cách ly được áp dụng thuế suất thuế GTGT là 0%.

Trường hợp hàng hóa bán hàng tại Khu cách ly tại sân bay thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 0% theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 149/2010/TT-BTC và được cơ quan hải quan xác nhận theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 149/2010/TT-BTC nhưng được người mua không thanh toán qua ngân hàng thì không phải tính thuế GTGT đầu ra nhưng không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào, thuế GTGT đầu vào được hạch toán vào chi phí khi tính thuế TNDN.

(Văn bản số 211/BTC-CST ngày 08/01/2018 của Bộ Tài chính về chính sách thuế GTGT đối với hàng hóa bán tại khu cách ly).

b- Hoạt động mua bán hàng hóa mà điểm giao nhận tại cảng Việt Nam

- Hàng hóa được nhập từ nước ngoài và được bán cho doanh nghiệp tại Việt Nam với điều kiện giao tại cảng biển hoặc sân bay tại Việt Nam thì chưa đủ cơ sở để xác định việc giao nhận hàng hóa ở ngoài Việt Nam và chưa đủ cơ sở pháp lý để áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%.

Đối với những Hợp đồng mua bán hàng hóa nhập khẩu mà người mua hàng cuối cùng là doanh nghiệp Việt Nam làm thủ tục Hải quan kê khai và nộp thuế tại

khâu nhập khẩu thì đề nghị các Công ty liên hệ với cơ quan Hải quan để được hướng dẫn thực hiện cụ thể theo quy định của pháp luật về hải quan.

(Văn bản số 4185/TCT-CS ngày 29/10/2018 của Tổng cục Thuế về thuế suất thuế GTGT đối với hoạt động mua bán hàng hóa mà điểm giao nhận tại cảng Việt Nam)

c- Trường hợp Công ty ... tại Việt Nam ký hợp đồng mua hàng hóa nhập khẩu từ Công ty ABB Ấn Độ; sau đó, Công ty ... ký hợp đồng bán lại hàng hóa trên cho Công ty Comin Asia ở Singapore, hàng hóa được chỉ định giao cho Ban Quản lý dự án ... tại Việt Nam nhận hàng và thực hiện thủ tục nhập khẩu tại TP Hồ Chí Minh nên chưa đủ cơ sở để áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%.

(Văn bản số 282/TCT-CS ngày 17/01/2018 của Tổng cục Thuế về thuế GTGT)

2.3) Thuế GTGT đối với hoạt động thi công xây dựng nhà ở xã hội

Trường hợp Công ty ... nhận thầu thi công công trình là nhà ở xã hội với Ban Quản lý dự án nhà ở xã hội thì hoạt động thi công xây dựng nêu trên của Công ty thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế GTGT 10%.

(Văn bản số 1263/TCT-CS ngày 11/04/2018 của Tổng cục Thuế về thuế GTGT đối với đối với hoạt động thi công xây dựng nhà ở xã hội)

2.4) Thuế GTGT đối với hoạt động sửa chữa tàu biển mang quốc tịch nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam

Hoạt động sửa chữa tàu biển thuộc sở hữu của doanh nghiệp Việt Nam nhưng treo cờ nước ngoài áp dụng thuế suất thuế GTGT là 10% (không áp dụng 0%).

(Văn bản số 5052/TCT-CS ngày 13/12/2018 của Tổng cục Thuế về chính sách thuế GTGT)

2.5) Thuế GTGT đối với mặt hàng lông heo

Mặt hàng lông heo là phế phẩm của sản phẩm chăn nuôi chưa chế biến thành sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường do cá nhân, tổ chức tự sản xuất thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT khi bán ra và ở khâu nhập khẩu. Trường hợp doanh nghiệp, HTX nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ khi bán lông heo mới qua sơ chế cho DN, HTX ở khâu kinh doanh thương mại thì không phải kê khai tính nộp thuế GTGT.

(Văn bản số 1815/TCT-CS ngày 16/5/2018 của Tổng cục Thuế về thuế GTGT)

2.6) Thuế GTGT mặt hàng rượu nhập khẩu sau đó xuất khẩu

Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu rượu sau đó xuất khẩu thì rượu xuất khẩu không được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 0%, doanh nghiệp không phải tính thuế GTGT đầu ra nhưng không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

(Văn bản số 2940/BTC-CST ngày 31/07/2018 của Tổng Cục Thuế về thuế GTGT)

3/ Về khâu trừ thuế GTGT:

3.1) Khấu trừ thuế GTGT đối với hóa đơn lập không đúng thời điểm

Trường hợp nhà thầu phụ lập hóa đơn GTGT sau thời điểm nghiệm thu, bàn giao các hạng mục, công trình, đồng thời đã kê khai và nộp thuế đầy đủ đối với số tiền thuế GTGT tại các hóa đơn này, sau khi phối hợp xác minh thực tế, làm rõ nguyên nhân, cơ quan Thuế xử lý việc kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào theo quy định.

Nhà thầu phụ bị xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi lập hóa đơn không đúng thời điểm theo quy định và tính tiền chậm nộp đối với việc chậm nộp tiền thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

(Văn bản số 1690/TCT-CS ngày 08/05/2018 của Tổng cục Thuế về chính sách thuế GTGT)

3.2) Chứng từ thanh toán qua ngân hàng

Trường hợp trên chứng từ thanh toán qua ngân hàng do ngân hàng phục vụ người xuất khẩu không thể hiện thông tin tài khoản ngân hàng của khách hàng nước ngoài phù hợp với thông tin trên hợp đồng mua bán hàng hóa, dịch vụ (bao gồm cả phụ lục hợp đồng) đã ký giữa khách hàng nước ngoài và doanh nghiệp Việt Nam thì chứng từ thanh toán này chưa đủ điều kiện để khấu trừ, hoàn thuế GTGT liên quan đến hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, tạm chưa xét hoàn thuế, chờ người nộp thuế bổ sung thông tin.

Trường hợp Công ty đã đề nghị Ngân hàng ở Việt Nam (nơi Công ty nhận tiền thanh toán) cung cấp thông tin về tài khoản đã chuyển tiền thanh toán của khách hàng nước ngoài nhưng không có được thông tin do Ngân hàng nước ngoài bảo mật thông tin, thì Công ty phải đề nghị khách hàng nước ngoài yêu cầu Ngân hàng (nơi khách hàng đề nghị chuyển tiền thanh toán) cung cấp cho Ngân hàng ở Việt Nam về thông tin tài khoản ngân hàng đã chuyển tiền thanh toán có liên quan. Khi có xác nhận của Ngân hàng ở Việt Nam về thông tin cụ thể tài khoản chuyển tiền thanh toán có liên quan, Công ty bổ sung hồ sơ đề nghị cơ quan thuế tiếp tục xem xét hoàn thuế theo quy định.

(Văn bản số 5018/TCT-KK ngày 13/12/2018 của Tổng cục Thuế về tài khoản thanh toán tiền hàng xuất khẩu)

3.3) Về khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với máy móc thiết bị trụ sở chính chuyển cho các chi nhánh phụ thuộc khác tỉnh

Công ty ... thì Công ty có quy chế tài chính nội bộ, đối với các máy móc thiết bị nhập khẩu có giá trị lớn, Công ty ... sẽ thương thảo ký hợp đồng với nhà cung cấp nước ngoài cho toàn bộ các dự án đầu tư thực hiện bởi các chi nhánh hạch toán phụ thuộc, bao gồm cả Chi nhánh Miền Trung. Khi thực hiện thủ tục hải quan, Công ty ... nộp thuế nhập khẩu và thuế GTGT khâu nhập khẩu cho cơ quan hải quan thuộc tỉnh Quảng Nam. Các máy móc thiết bị nhập khẩu này là tài sản mới (không phải tài sản hiện đang sử dụng được điều chuyển từ Chi nhánh khác đến Chi nhánh Miền Trung). Trên thực tế, không có hoạt động điều chuyển tài sản từ Công ty ... ra Chi nhánh Miền Trung, máy móc thiết bị liên quan được nhập khẩu trực tiếp tại các cảng thuộc tỉnh Quảng Nam và đưa thẳng về Chi nhánh Miền

Trung sau khi thông quan thì đối với tài sản, máy móc thiết bị nhập khẩu cho Chi nhánh Miền Trung, Công ty ... thực hiện lập hóa đơn GTGT giao cho Chi nhánh Miền Trung để làm căn cứ kê khai thuế.

(Văn bản số 1167/TCT-CS ngày 05/04/2018 của Tổng cục Thuế về chính sách thuế GTGT)

4/ Hoàn thuế GTGT

4.1) Về hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa xuất khẩu

Trường hợp cơ sở kinh doanh có số GTGT còn được khấu trừ từ các kỳ trước chuyển sang nếu phục vụ xuất khẩu thì tiếp tục được tính để xác định số thuế được hoàn cho hàng xuất khẩu.

(Văn bản số 71/TCT-CS ngày 05/01/2018 của Tổng cục Thuế về hoàn thuế GTGT)

4.2) Hoàn thuế GTGT đối với trường hợp vừa có HHDV bán ra trong nước, vừa có HHDV xuất khẩu và số thuế GTGT nộp vãng lai ngoại Tỉnh

a- Trường hợp Công ty ... vừa có hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, vừa có hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ bán trong nước, Công ty có phát sinh hoạt động kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng vãng lai và chuyển nhượng bất động sản ngoại tỉnh, đã kê khai nộp thuế tại địa phương nơi phát sinh hoạt động thì Công ty được hoàn thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu nếu sau khi bù trừ với số thuế GTGT phải nộp của hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong nước còn lại từ 300 triệu đồng trở lên theo hướng dẫn tại Điểm 4 Khoản 3 Điều 1 Thông tư số 130/2016/TT-BTC.

Số thuế GTGT phải nộp của HHDV tiêu thụ trong nước được xác định bằng (=) số thuế GTGT bán ra của HHDV tiêu thụ trong nước trừ (-) số thuế GTGT đầu vào của HHDV tiêu thụ trong nước trừ (-) số thuế GTGT đã nộp của hoạt động vãng lai ngoại tỉnh.

(Văn bản số 1510/TCT-KK ngày 23/4/2018 của Tổng cục Thuế về hoàn thuế GTGT)

b- Trường hợp Công ty ... là doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh xuất khẩu hàng may mặc có phát sinh hoạt động chuyển nhượng tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất (chuyển nhượng nhà máy) ngoại tỉnh, đã kê khai nộp thuế giá trị gia tăng vãng lai ngoại tỉnh thì việc xác định số thuế còn phải nộp, số thuế còn được khấu trừ như sau:

Số thuế GTGT phải nộp/ số thuế GTGT còn được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong nước được xác định bằng (=) số thuế GTGT bán ra của hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong nước trừ (-) số thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong nước trừ (-) số thuế GTGT đã nộp của hoạt động vãng lai ngoại tỉnh.

Trường hợp Công ty phát sinh số thuế GTGT phải nộp trong nước thì được bù trừ với số thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu. Nếu sau khi bù trừ với số thuế GTGT phải nộp của hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong nước còn lại từ

300 triệu đồng trở lên thì cơ sở kinh doanh được hoàn thuế cho hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, số thuế GTGT được hoàn của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu không vượt quá doanh thu của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu nhân (x) với 10%.

Trường hợp Công ty phát sinh số thuế GTGT chưa khấu trừ hết của đầu vào doanh thu tiêu thụ trong nước hoặc số thuế đã nộp vãng lai ngoài tỉnh thì Công ty không được cộng số chưa khấu trừ hết này với số thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu để đề nghị hoàn thuế theo trường hợp xuất khẩu; Công ty được chuyển tiếp số thuế GTGT còn được khấu trừ hàng trong nước sang kỳ tính thuế tiếp theo.

(Văn bản số 3842/TCT-KK ngày 09/10/2018 của Tổng cục Thuế về hoàn thuế GTGT)

4.3) Hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu

Hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng sản xuất, gia công xuất khẩu

Trường hợp hàng hóa là nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng sản xuất, gia công xuất khẩu ký kết với bên nước ngoài (thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT theo quy định tại khoản 20 Điều 5 Luật thuế GTGT) đã nộp thuế GTGT tại khâu nhập khẩu thì số thuế GTGT đã nộp được xác định là số thuế nộp thừa và cơ quan hải quan thực hiện hoàn thuế theo hướng dẫn tại khoản 64 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

Trường hợp hàng hóa là nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu không theo hợp đồng gia công ký kết với bên nước ngoài (không thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT theo quy định tại khoản 20 Điều 5 Luật thuế GTGT), khi nhập khẩu doanh nghiệp phải kê khai nộp thuế GTGT theo quy định, khi xuất khẩu thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% và cơ quan thuế thực hiện hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa xuất khẩu theo quy định.

(Văn bản số 12247/BTC-CST ngày 05/10/2018 của Bộ Tài chính về hoàn thuế GTGT đối với nguyên liệu, hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu)

4.4) Về hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư

a- Trường hợp Công ty có trụ sở tại thành phố Hồ Chí Minh, thực hiện dự án “xây dựng nhà kho lưu giữ và bảo quản thực phẩm, cung cấp thức ăn công nghiệp” tại tỉnh Bình Dương và thành lập Chi nhánh Công ty ... tại tỉnh Bình Dương (Chi nhánh). Dự án đầu tư của Công ty đang trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động; Công ty không giao cho Chi nhánh thay mặt công ty thực hiện quản lý dự án; toàn bộ chi phí đầu vào của dự án đều do Công ty chi trả, mang tên, mã số thuế của Công ty thì Công ty lập hồ sơ khai thuế GTGT riêng cho dự án đầu tư đồng thời phải kết chuyển thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư để bù trừ với việc kê khai thuế GTGT của hoạt động sản xuất kinh doanh đang thực hiện. Sau khi bù trừ

nếu số thuế GTGT của dự án đầu tư theo mức quy định của pháp luật, Công ty được hoàn thuế GTGT cho dự án đầu tư với cơ quan thuế quản lý trực tiếp (Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh).

(Văn bản số 1848/TCT-KK ngày 18/05/2018 của Tổng cục Thuế về hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư)

b- Trường hợp Doanh nghiệp mua bất động sản tại các dự án của các chủ đầu tư thực hiện, rồi ký hợp đồng hợp tác với chủ đầu tư để cho thuê các bất động sản này thu lợi thì Doanh nghiệp mua bất động sản không phải là chủ đầu tư, chủ của các dự án mà đây chỉ là hoạt động kinh doanh của Công ty. Do vậy việc mua các bất động sản tại các dự án của doanh nghiệp không thuộc trường hợp được hoàn thuế GTGT từ dự án đầu tư.

(Văn bản số 153/TCT-CS ngày 10/01/2018 của Tổng cục Thuế về hoàn thuế GTGT)

c- Trường hợp Công ty là đơn vị không kinh doanh dịch vụ khám chữa bệnh, nhưng đầu tư dự án (theo quy định của pháp luật về đầu tư) tạo tài sản cố định để cho doanh nghiệp khác thuê, kinh doanh dịch vụ khám chữa bệnh thì dự án đầu tư của Công ty thuộc đối tượng được hoàn thuế GTGT (nếu Công ty không thuộc các trường hợp không được hoàn thuế GTGT).

Trường hợp Công ty cho thuê một thời gian, sau đó sử dụng để sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT thì phải thực hiện truy thu số thuế GTGT đã được hoàn tương ứng với giá trị còn lại của tài sản cố định.

(Văn bản số 1103/TCT-CS ngày 02/4/2018 của Tổng cục Thuế về hoàn thuế GTGT)

4.5) Hoàn thuế GTGT đối với trường hợp chi nhánh giải thể

Trường hợp Chi nhánh ... - Công ty ... có hồ sơ đề nghị hoàn thuế GTGT đối với trường hợp giải thể Chi nhánh, kỳ tính thuế từ quý 3/2016 đến quý 01/2017. Chi nhánh không có tài khoản tiền gửi tại ngân hàng theo mã số thuế của Chi nhánh, toàn bộ hợp đồng mua, bán của Chi nhánh được ủy quyền cho Trụ sở chính thực hiện thanh toán qua tài khoản ngân hàng. Chi nhánh đã đăng ký tài khoản ngân hàng số 8708708 mở tại Ngân hàng Á Châu - Phòng giao dịch Thạch Đà của Trụ sở chính với cơ quan thuế theo Tờ khai mẫu 08-MST ngày 09/9/2016. Nếu Chi nhánh ... - Công ty ... khi giải thể có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết thì được chuyển về Trụ sở chính để tiếp tục kê khai khấu trừ, không được hoàn.

(Văn bản số 2205/TCT-CS ngày 04/6/2018 về hoàn thuế GTGT chi nhánh giải thể)

5/ Kê khai thuế GTGT

5.1) Kê khai thuế GTGT đối với hóa đơn bị bỏ sót

Trường hợp trong tháng 11/2016, Công ty ... phát hiện hóa đơn, chứng từ của các kỳ tính thuế tháng 8/2015, 10/2015, 12/2015 và tháng 11/2016 bị bỏ sót chưa kê khai thì thực hiện kê khai, khấu trừ bổ sung như sau:

- Đối với các hóa đơn đầu ra: Hóa đơn đầu ra xuất bán phát sinh kỳ nào thì thực hiện khai bổ sung, điều chỉnh kỳ tính thuế phát sinh hóa đơn đó. Đồng thời, đề nghị cơ quan thuế quản lý trực tiếp kiểm tra, xác minh cụ thể nguyên nhân kê khai chậm, sót các hóa đơn đầu ra của Công ty ..., xác định số thuế phải nộp kê khai thiếu và tính tiền chậm nộp theo quy định.

- Đối với các hóa đơn đầu vào: thời điểm phát hiện hóa đơn bỏ sót kỳ nào thì kê khai, khấu trừ bổ sung tại kỳ tính thuế phát hiện hóa đơn bỏ sót nhưng phải trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định, kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế.

(Văn bản số 414/TCT-CS ngày 30/01/2018 của Tổng cục Thuế về khai bổ sung đối với hóa đơn bị bỏ sót)

5.2) Chuyển đổi kỳ kê khai thuế GTGT

Trường hợp Công ty ... đủ điều kiện và thuộc đối tượng khai thuế GTGT theo quý thì Công ty thực hiện khai thuế theo quý ổn định trọn năm dương lịch và ổn định theo chu kỳ 3 năm 2017, 2018, 2019. Trường hợp Công ty muốn chuyển sang khai thuế theo tháng thì gửi thông báo (theo Mẫu số 07/GTGT ban hành kèm theo Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính) cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là cùng với thời hạn nộp tờ khai thuế GTGT của tháng đầu tiên của năm bắt đầu khai thuế GTGT theo tháng.

(Văn bản số 3494/TCT-KK ngày 14/9/2018 của Tổng cục Thuế về chuyển đổi kỳ kê khai thuế GTGT)

5.3) Thuế GTGT hoạt động vắng lai ngoại tỉnh

Công ty ... (có trụ sở chính tại thành phố Hà Nội, kê khai nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế) có hoạt động xây dựng cho doanh nghiệp trong khu phi thuế quan (được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%) tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Công ty không có chi nhánh tại tỉnh, thành phố này) khác nơi đóng trụ sở chính thì Công ty không phải kê khai nộp thuế GTGT đối với hoạt động xây dựng vắng lai này.

Trường hợp Công ty ... có hợp đồng xây dựng công trình ở tỉnh Bắc Ninh (Công ty không có chi nhánh tại tỉnh này), hợp đồng có thoả thuận chủ đầu tư thanh toán toàn bộ giá trị công trình cho Công ty và Công ty xuất hóa đơn GTGT cho toàn bộ công trình; sau đó Công ty có hợp đồng giao lại một số hạng mục công trình cho nhà thầu phụ thực hiện thì Công ty khai và nộp thuế GTGT đối với hoạt động xây dựng vắng lai này tại tỉnh Bắc Ninh theo quy định đối với toàn bộ giá trị công trình bàn giao chưa có thuế GTGT. Trường hợp Công ty chưa nộp số tiền thuế vắng lai này thì Công ty bị tính tiền chậm nộp đối với số tiền chưa nộp theo quy định.

Trường hợp Công ty ... có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết và đủ điều kiện được hoàn thuế GTGT thì Công ty lập hồ sơ đề nghị hoàn thuế gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp (tại thành phố Hà Nội) để được xem xét giải quyết hoàn thuế theo quy định. Số thuế GTGT được hoàn (nếu có) sẽ được bù trừ với số thuế GTGT phải nộp của hoạt động xây dựng vắng lai tại tỉnh Bắc Ninh theo quy định

của Luật Quản lý thuế kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Quyết định về việc hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước.

(Văn bản số 3759/BTC-TCT của Bộ Tài chính ngày 02/4/2018 về thuế GTGT hoạt động xây dựng vắng lai ngoại tỉnh)

II. THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

Thuế Tiêu thụ đặc biệt hàng hóa nhập khẩu bị ấn định:

Theo Khoản 2 Điều 8 Thông tư số 195/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 được sửa đổi, bổ sung theo Điều 1 Thông tư số 20/2017/TT-BTC ngày 06/3/2017, đối với hàng hóa chịu thuế TTĐB nhập khẩu, người nộp thuế được khấu trừ số thuế TTĐB đã nộp ở khâu nhập khẩu (tối đa bằng số thuế TTĐB tính được ở khâu bán ra trong nước) khi xác định số thuế TTĐB phải nộp bán ra trong nước. Số thuế TTĐB không được khấu trừ thuế còn lại được hạch toán vào chi phí để tính thuế TNDN.

Trường hợp doanh nghiệp đã kê khai và nộp thuế TTĐB ở khâu nhập khẩu, sau đó cơ quan Hải quan ra quyết định ấn định thuế TTĐB đầu vào phải nộp cho hàng hóa nhập khẩu khi xác định lại trị giá khai báo hải quan, doanh nghiệp không được tính số thuế TTĐB tăng thêm đã nộp này vào số thuế TTĐB đã nộp ở khâu nhập khẩu để khấu trừ khi xác định số thuế TTĐB phải nộp bán ra trong nước, mà hạch toán số thuế TTĐB thực nộp tăng thêm nêu trên vào chi phí để tính thuế TNDN.

(Văn bản số 8434/BTC-TCHQ ngày 16/7/2018 của Bộ Tài chính về việc trả lời kiến nghị doanh nghiệp)

III. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

1/ Chi phí được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

Thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính, Điều 3 Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16/03/2018 của Bộ Tài chính.

Lưu ý một số khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN như sau:

1.1) Chi phí khấu hao TSCĐ

a- Chi khấu hao đối với tài sản cố định năm 2018 được quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của doanh nghiệp theo chế độ quản lý tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính.

Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013

và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

b- Trường hợp Công ty ... là doanh nghiệp của Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực hàng hải, có tàu biển Thanh Thành Đạt 9999 thuộc sở hữu của Công ty mang quốc tịch Pa-Na-Ma, dự kiến hoạt động trong lĩnh vực vận tải quốc tế thì doanh thu hoạt động kinh doanh của tàu sẽ bị đánh thuế tại Việt Nam, Công ty ... khi phát sinh doanh thu của tàu phải lập hóa đơn kê khai nộp thuế GTGT, thuế TNDN, giá trị của tàu được tính vào nguyên giá TSCĐ được trích khấu hao tính vào chi phí khi tính thuế TNDN.

(Văn bản số 4350/BTC-CST ngày 16/04/2018 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chi phí khấu hao TSCĐ đối với tàu vận tải mang quốc tịch nước ngoài)

1.2) Chi phí xin cấp phép lao động

Trường hợp công ty thuê người lao động là người nước ngoài, các khoản chi phí liên quan đến hoạt động xin cấp phép được công ty chi trả là trách nhiệm của doanh nghiệp theo quy định tại Điều 4, Khoản 1 Điều 12 Nghị định số 11/2016/NĐ-CP ngày 03/02/2016 (đã được sửa đổi theo Khoản 2 Điều 11 Nghị định 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018) mà không phải là lợi ích của người lao động, nên doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế TNDN thì không tính vào thu nhập chịu thuế TNCN của người lao động.

(Văn bản số 3545/TCT-TNCN ngày 20/9/2018 của Tổng cục Thuế về việc xác định thu nhập chịu thuế khi tính thuế TNCN)

1.3) Chi phí quà tặng nhân viên và hóa đơn chứng từ

Trường hợp Công ty phát sinh chi phí mua hàng hóa bên ngoài để làm quà tặng cho công nhân viên không dùng quỹ phúc lợi, nếu khoản chi này không vượt quá 01 tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tính thuế theo quy định thì Công ty được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN và được khấu trừ thuế GTGT đầu vào tương ứng với phần tính vào chi phí được trừ.

Tuy nhiên, trường hợp này Công ty phải lập hoá đơn GTGT theo quy định.

(Văn bản số 4003/TCT-CS ngày 17/10/2018 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với mua hàng hóa làm quà cho cán bộ, nhân viên không dùng quỹ phúc lợi)

1.4) Chi phí lãi vay

a- Chứng từ thanh toán đối với hoạt động chuyển nhượng vốn, khoản vay của doanh nghiệp liên kết không phải là tổ chức tín dụng

Theo quy định tại Nghị định số 222/2013/NĐ-CP ngày 31/12/2013 về thanh toán bằng tiền mặt và Thông tư số 09/2015/TT-BTC ngày 29/1/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch tài chính của doanh nghiệp, các doanh nghiệp không thanh toán bằng tiền mặt trong các giao dịch góp vốn và mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp vào doanh nghiệp.

Theo pháp luật thuế, đối với doanh nghiệp có hoạt động chuyển nhượng vốn cho tổ chức, cá nhân thì phần giá trị vốn chuyển nhượng theo hợp đồng chuyển nhượng có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt. Nếu không thì cơ quan thuế có quyền ấn định giá chuyển nhượng.

Khi vay và cho vay lẫn nhau, các doanh nghiệp không phải tổ chức tín dụng phải sử dụng các hình thức thanh toán như *Séc, ủy nhiệm chi - chuyển tiền, hoặc các hình thức thanh toán không sử dụng tiền mặt phù hợp khác theo quy định hiện hành*. Nếu không sử dụng các hình thức thanh toán theo quy định trên thì khoản chi phí lãi vay cho bên cho vay là doanh nghiệp không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

Quy định này không áp dụng đối với giao dịch giữa doanh nghiệp với cá nhân.

(Văn bản số 2023/TCT-CS ngày 25/5/2018 của Tổng cục Thuế về chính sách thuế)

b- Chi phí lãi vay trường hợp doanh nghiệp có số dư tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn; tiền gửi

Trường hợp doanh nghiệp có số dư tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn; tiền gửi thanh toán có kế hoạch sử dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh mà phát sinh chi phí lãi vay ngân hàng nếu khoản chi này có đầy đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật, khoản chi trả lãi tiền vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và không thuộc trường hợp khoản chi trả lãi tiền vay dùng để góp vốn điều lệ, chi trả lãi tiền vay tương ứng với phần vốn điều lệ đã đăng ký còn thiếu thì khoản chi phí lãi vay nên trên được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

(Văn bản số 3930/TCT-DNL ngày 12/10/2018, 3855/TCT-CS ngày 10/10/2018, 2389/TCT-CS ngày 26/7/2013 của Tổng cục Thuế về chính sách thuế)

1.5) Chi phí đối với hàng hóa dư thừa bị tiêu hủy

Nguyên vật liệu đầu vào được nhập dựa theo kế hoạch sản xuất của Công ty, do sản lượng bán hàng, tiêu thụ sản phẩm và kế hoạch sản xuất không đạt mức như dự báo dẫn đến dư thừa và phải tiêu hủy, thì chưa đủ cơ sở để xác định việc tiêu hủy nguyên vật liệu của Công ty là do sự kiện bất khả kháng gây ra theo Khoản 1 Điều 156 Bộ luật Dân sự năm 2015 về sự kiện bất khả kháng.

(Văn bản số 2675/TCT-DNL ngày 05/7/2018 của Tổng cục Thuế về chính sách thuế TNDN đối với chi phí nguyên vật liệu lỗi thời, không thể tiếp tục sử dụng phải thanh lý hoặc tiêu hủy)

1.6) Trích, lập và sử dụng các khoản dự phòng

a- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số

34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính .

- Dự phòng thẩm định giá thực hiện theo Thông tư số 38/2014/TT-BTC ngày 28/03/2014 của Bộ Tài chính.

- Dự phòng rủi ro bồi thường về môi trường thực hiện theo Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20/06/2016 của Bộ Tài chính.

b- Trích lập dự phòng đầu tư ra nước ngoài

Tại Điều 1 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ đối với nhà đầu tư Việt Nam đầu tư ra nước ngoài hướng dẫn: Số lỗ phát sinh từ dự án đầu tư ở nước ngoài không được trừ vào số thu nhập phát sinh của doanh nghiệp trong nước khi tính thuế TNDN.

Trường hợp Công ty ... đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết là Công ty TNHH Liên doanh Lào Việt (trụ sở: nước CHDCND Lào) với tỷ lệ góp vốn là 30% để thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh tại Lào thì không thuộc đối tượng trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/09/2013 của Bộ Tài Chính . Công ty ... không được tính vào chi phí khi tính thuế TNDN đối với khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính vào Công ty TNHH Liên doanh Lào Việt do bị lỗ.

(Văn bản số 3757/TCT-DNL ngày 03/10/2018 của Tổng Cục Thuế về trích lập dự phòng đầu tư ra nước ngoài).

1.7) Chi phí nộp thay thuế TNCN

Công ty có quy định rõ việc nộp thay thuế TNCN cho người trúng thưởng trong các thể lệ chương trình khuyến mại đăng ký với Sở Công thương/Bộ Công thương. Theo đó, trường hợp nếu chương trình khuyến mại của Công ty phù hợp với quy định của pháp luật về thương mại, thực tế Công ty có nộp thay phần thuế TNCN của các cá nhân trúng thưởng đồng thời giá trị mà người trúng thưởng nhận được không bao gồm phần thuế TNCN do Công ty cam kết nộp thay; Công ty có đầy đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định thì Công ty được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với khoản chi nộp thay thuế TNCN cho cá nhân trúng thưởng nêu trên.

(Văn bản số 2512/TCT-CS ngày 22/6/2018 của Tổng cục Thuế hướng dẫn về việc xác định chi phí được trừ đối với khoản thuế TNCN nộp thay).

2/ Thuế suất thuế TNDN

Thuế suất thuế TNDN phổ thông áp dụng năm 2018 là 20%.

3/ Về ưu đãi thuế TNDN

3.1) Ưu đãi đầu tư mở rộng trong giai đoạn năm 2009-2013 đối với lĩnh vực xã hội hóa

- Ưu đãi thuế TNDN đối với dự án đầu tư mở rộng trong giai đoạn năm 2009 - năm 2013 đã được quy định cụ thể tại điểm b khoản 20 Điều 1 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/12/2015 của Chính phủ và khoản 1 Điều 13 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính.

Do đó, trường hợp Công ty cổ phần Bệnh viện đa khoa Vĩnh Đức có dự án đầu tư mở rộng hoàn thành và đưa vào sử dụng năm 2013; tính đến kỳ tính thuế năm 2014 Công ty đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế đối với dự án đầu tư mở rộng thì Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với dự án đầu tư mở rộng cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015. Trường hợp Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại (không được hưởng thuế suất thuế TNDN) cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015 thì Công ty phải thực hiện nhất quán; năm 2014, Công ty không được áp dụng ưu đãi thuế suất thuế TNDN 10% đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng.

Sau khi hết thời gian miễn, giảm thuế đối với dự án đầu tư mở rộng này, nếu thực tế Công ty đáp ứng điều kiện về Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hoá trong lĩnh vực y tế theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% đối với thu nhập từ hoạt động xã hội hoá trong lĩnh vực y tế.

(Văn bản số 63/TCT-CS ngày 04/01/2018 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế TNDN)

3.2) Ưu đãi thuế hoạt động chế biến thủy sản

Căn cứ khoản 2 Điều 1 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 và khoản 1 Điều 6 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính thì:

- Trường hợp doanh nghiệp mua nguyên liệu thủy sản, sau đó sơ chế thông thường chưa chế biến thành sản phẩm khác so với nguyên liệu đầu vào rồi đem bán thì thu nhập từ hoạt động này không phải là thu nhập từ hoạt động chế biến thủy sản nên không được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với hoạt động chế biến thủy sản.

- Trường hợp doanh nghiệp có thực hiện quy trình gia công, tiếp nhận nguyên liệu thủy sản từ bên thuê gia công, sau đó thực hiện các công đoạn sơ chế thông thường (chưa chế biến thành sản phẩm khác so với nguyên liệu đầu vào) thì thu nhập từ hoạt động nhận gia công này không phải là thu nhập từ hoạt động chế biến thủy sản nên không được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với hoạt động chế biến thủy sản.

(Văn bản số 1981/BTC-TCT ngày 13/02/2018 của Bộ Tài chính về chính sách thuế TNDN)

3.3) Ưu đãi thuế khu công nghệ thông tin tập trung

Khu công viên phần mềm Quang Trung thành lập theo Quyết định số 518/QĐ-BTTTT ngày 21/4/2009 của Bộ Thông tin và Truyền thông không phải là Khu công nghệ thông tin tập trung được thành lập theo quy định tại Nghị định số 154/2013/NĐ-CP ngày 08/11/2013 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ nên dự án đầu tư tại Khu công viên Phần mềm Quang Trung không đủ điều kiện hưởng ưu đãi về thuế TNDN đối với dự án đầu tư mới vào Khu công nghệ thông tin tập trung thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP.

(Văn bản số 5083/TCT-CS ngày 13/12/2018 của Tổng cục Thuế về chính sách thuế)

IV/ HÓA ĐƠN CHỨNG TỪ

1/ Hóa đơn điện tử

Ngày 12/9/2018, Chính phủ ban hành Nghị định số 119/2018/NĐ-CP quy định về hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Một số nội dung quy định về hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ:

Việc thực hiện hóa đơn điện tử góp phần:

- Cải cách hành chính, hướng tới hoạt động quản lý hóa đơn thống nhất;
- Nâng cao hiệu quả, hiệu lực công tác quản lý hóa đơn nhằm phòng, chống sử dụng hóa đơn bất hợp pháp hoặc sử dụng bất hợp pháp hóa đơn để gian lận, trốn thuế.

1.1) Lợi ích của việc áp dụng hóa đơn điện tử:

- Giúp doanh nghiệp giảm chi phí hơn so với sử dụng hóa đơn giấy (giảm chi phí giấy in, mực in, vận chuyển, lưu trữ hóa đơn, không cần không gian lưu trữ hóa đơn...);

- Giúp doanh nghiệp giảm chi phí tuân thủ thủ tục hành chính thuế;
- Khắc phục rủi ro làm mất, cháy, hỏng khi sử dụng hóa đơn giấy;
- Tạo sự yên tâm cho người mua hàng hóa, dịch vụ sau khi nhận hóa đơn điện tử (vì sử dụng hóa đơn điện tử, cơ quan Thuế kịp thời ngăn chặn không cho doanh nghiệp bỏ trốn, mất tích được xuất hóa đơn sẽ hạn chế việc người mua sử dụng phải hóa đơn của các doanh nghiệp này);

- Góp phần khắc phục được tình trạng gian lận sử dụng bất hợp pháp hóa đơn (lập hóa đơn sai lệch nội dung giữa các liên);

- Góp phần khắc phục tình trạng làm giả hóa đơn;
- Góp phần tạo một môi trường kinh doanh lành mạnh cho các doanh nghiệp;

- Giúp việc triển khai thương mại điện tử được hoàn thiện hơn từ việc đặt hàng trên mạng, giao hóa đơn điện tử qua mạng, thanh toán qua mạng.

1.2) Về hình thức hóa đơn điện tử và nguyên tắc sử dụng

Hóa đơn điện tử là hóa đơn được thể hiện ở dạng dữ liệu điện tử do tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ lập, ghi nhận thông tin bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, ký số, ký điện tử theo quy định tại Nghị định 119/2018/NĐ-CP bằng phương tiện điện tử, bao gồm cả trường hợp hóa đơn được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyên dữ liệu điện tử với cơ quan thuế.

a- Có hai hình thức hóa đơn điện tử:

- Hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế là hóa đơn điện tử do tổ chức bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ gửi cho người mua không có mã của cơ quan thuế, bao gồm cả trường hợp hóa đơn được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyên dữ liệu điện tử với cơ quan thuế.

- Hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế là hóa đơn điện tử được cơ quan thuế cấp mã trước khi tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ gửi cho người mua, bao gồm cả trường hợp hóa đơn được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyên dữ liệu điện tử với cơ quan thuế.

+ Mã của cơ quan thuế trên hóa đơn điện tử bao gồm số giao dịch là một dãy số duy nhất và chuỗi ký tự được cơ quan thuế tạo ra dựa trên thông tin của người bán lập trên hóa đơn.

+ Hóa đơn điện tử được khởi tạo từ máy tính tiền là hóa đơn được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyên dữ liệu điện tử với cơ quan thuế theo chuẩn định dạng dữ liệu của cơ quan thuế.

b- Nguyên tắc sử dụng

Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán phải lập hóa đơn điện tử để giao cho người mua theo định dạng chuẩn dữ liệu mà cơ quan thuế quy định và phải ghi đầy đủ nội dung theo quy định, không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Trường hợp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán có sử dụng máy tính tiền thì đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyên dữ liệu điện tử với cơ quan thuế.

Việc đăng ký, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử trong giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ phải tuân thủ các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, kế toán, thuế và quy định tại Nghị định 119/2018/NĐ-CP.

1.3) Nội dung hóa đơn điện tử

Hóa đơn điện tử có các nội dung sau:

- a) Tên hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu số hóa đơn, số hóa đơn;
- b) Tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán;
- c) Tên, địa chỉ, mã số thuế của người mua (nếu người mua có mã số thuế);
- d) Tên, đơn vị tính, số lượng, đơn giá hàng hóa, dịch vụ; thành tiền chưa có thuế giá trị gia tăng, thuế suất thuế giá trị gia tăng, tổng số tiền thuế giá trị gia tăng theo từng loại thuế suất, tổng cộng tiền thuế giá trị gia tăng, tổng tiền thanh toán đã có thuế giá trị gia tăng trong trường hợp là hóa đơn giá trị gia tăng;
- đ) Tổng số tiền thanh toán;
- e) Chữ ký số, chữ ký điện tử của người bán;
- g) Chữ ký số, chữ ký điện tử của người mua (nếu có);
- h) Thời điểm lập hóa đơn điện tử;
- i) Mã của cơ quan thuế đối với hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế;
- k) Phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và nội dung khác liên quan (nếu có).

1.4) Các trường hợp áp dụng hóa đơn điện tử

a- Hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan Thuế

- Doanh nghiệp kinh doanh ở các lĩnh vực: điện lực; xăng dầu; bưu chính viễn thông; vận tải hàng không, đường bộ, đường sắt, đường biển, đường thủy; nước sạch; tài chính tín dụng; bảo hiểm; y tế; kinh doanh thương mại điện tử; kinh doanh siêu thị; thương mại.

- Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế đã hoặc sẽ thực hiện giao dịch với cơ quan thuế bằng phương tiện điện tử, xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin, có hệ thống phần mềm kế toán, phần mềm lập hóa đơn điện tử đáp ứng lập, tra cứu hóa đơn điện tử, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử theo quy định và đảm bảo việc truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đến người mua và đến cơ quan thuế thì được sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế (trừ trường hợp nêu tại khoản 3 Điều này và trường hợp đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế) khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

- Khi sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan Thuế, các doanh nghiệp phải chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đã lập đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế (chuyển trực tiếp hoặc gửi qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử).

b- Hóa đơn điện tử có mã của cơ quan Thuế

- Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác thuộc trường hợp rủi ro cao về thuế thì sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

- Hộ, cá nhân kinh doanh thực hiện sổ sách kế toán, sử dụng thường xuyên từ 10 lao động trở lên và có doanh thu năm trước liền kề từ 03 (ba) tỷ đồng trở lên trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, xây dựng hoặc có doanh thu năm trước liền kề từ 10 (mười) tỷ đồng trở lên trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ phải sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Hộ, cá nhân kinh doanh không thuộc diện bắt buộc nhưng có thực hiện sổ sách kế toán, có yêu cầu thì cũng được áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo quy định.

- Hộ, cá nhân kinh doanh trong lĩnh vực nhà hàng, khách sạn, bán lẻ thuốc tân dược, bán lẻ hàng tiêu dùng, cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng tại một số địa bàn có điều kiện thuận lợi thì triển khai thí điểm hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế từ năm 2018. Trên cơ sở kết quả triển khai thí điểm sẽ triển khai trên toàn quốc.

1.5) Tra cứu thông tin hóa đơn điện tử phục vụ kiểm tra hàng hóa lưu thông trên thị trường

a- Khi kiểm tra hàng hóa lưu thông trên thị trường, đối với trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền truy cập Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế để tra cứu thông tin về hóa đơn điện tử phục vụ yêu cầu quản lý, không yêu cầu cung cấp hóa đơn giấy. Các cơ quan có liên quan có trách nhiệm sử dụng các thiết bị để truy cập tra cứu dữ liệu hóa đơn điện tử.

b- Trường hợp bất khả kháng do sự cố, thiên tai gây ảnh hưởng đến việc truy cập mạng Internet dẫn đến không tra cứu được dữ liệu hóa đơn, nếu:

- Trường hợp người vận chuyển hàng hóa có chứng từ giấy (bản sao bằng giấy không cần ký tên, đóng dấu của người mua, người bán hàng hóa) chuyển từ hóa đơn điện tử thì xuất trình chứng từ giấy chuyển cho cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đang thực hiện kiểm tra hàng hóa. Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đang thực hiện kiểm tra căn cứ chứng từ giấy chuyển từ hóa đơn điện tử để lưu thông hàng hóa và tiếp tục thực hiện tra cứu dữ liệu hóa đơn điện tử (tại đầu mối đăng ký với Tổng cục Thuế) để phục vụ công tác kiểm tra để xử lý theo quy định;

- Trường hợp người vận chuyển hàng hóa không có chứng từ giấy chuyển từ hóa đơn điện tử thì cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đang thực hiện kiểm tra truy cập Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế để kiểm tra, xác nhận hóa đơn điện tử của doanh nghiệp.

1.6) Các trường hợp được cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có mã của cơ quan Thuế không thu tiền

a- Tổng cục Thuế cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế không thu tiền đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ, cá nhân kinh doanh thuộc các trường hợp sau:

- Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ, cá nhân kinh doanh tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn;

- Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quy định pháp luật và hộ, cá nhân kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp (trừ doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản này) trong thời gian 12 tháng kể từ khi thành lập doanh nghiệp;

- Hộ, cá nhân kinh doanh. Riêng hộ, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trước liền kề từ 03 (ba) tỷ đồng trở lên trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, xây dựng hoặc có doanh thu năm trước liền kề từ 10 (mười) tỷ đồng trở lên trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Nghị định này trong thời gian 12 tháng kể từ tháng áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo quy định tại Nghị định này;

- Doanh nghiệp nhỏ và vừa khác theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và quy định của Bộ Tài chính trừ doanh nghiệp hoạt động tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu công nghệ cao;

- Các trường hợp khác cần thiết để khuyến khích sử dụng hóa đơn điện tử do Bộ Tài chính quyết định.

b- Tổng cục Thuế thực hiện hoặc ủy thác cho tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử thực hiện cung cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế miễn phí cho các đối tượng trên.

1.7) Cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có thu tiền

- Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử khi cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử được thu tiền dịch vụ theo thỏa thuận tại Hợp đồng ký giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và bên nhận dịch vụ là các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ, cá nhân

kinh doanh (trừ 5 trường hợp được cung cấp hóa đơn điện tử miễn phí nêu trên) thực hiện thu tiền theo thỏa thuận giữa các bên.

- Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử bao gồm: Tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử; tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử và các dịch vụ khác liên quan đến hóa đơn điện tử.

1.8) Hủy hóa đơn giấy khi sử dụng hóa đơn điện tử

Kể từ thời điểm sử dụng hóa đơn điện tử, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh phải thực hiện hủy những hóa đơn giấy còn tồn chưa sử dụng (nếu có) theo quy định.

Thủ tục hủy hóa đơn giấy thực hiện theo quy định tại Điều 27 Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/03/2014 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

a- Tổ chức, hộ, cá nhân kinh doanh phải lập Bảng kiểm kê hoá đơn cần hủy.
b- Tổ chức kinh doanh phải thành lập Hội đồng hủy hoá đơn. Hội đồng hủy hoá đơn phải có đại diện lãnh đạo, đại diện bộ phận kế toán của tổ chức.

Hộ, cá nhân kinh doanh không phải thành lập Hội đồng khi hủy hoá đơn.

c- Các thành viên Hội đồng hủy hoá đơn phải ký vào biên bản hủy hóa đơn và chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu có sai sót.

d- Hồ sơ hủy hoá đơn gồm:

- Quyết định thành lập Hội đồng hủy hoá đơn, trừ trường hợp hộ, cá nhân kinh doanh;

- Bảng kiểm kê hoá đơn cần hủy ghi chi tiết: tên hóa đơn, ký hiệu mẫu số hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, số lượng hóa đơn hủy (từ số... đến số... hoặc kê chi tiết từng số hoá đơn nếu số hoá đơn cần huỷ không liên tục);

- Biên bản hủy hóa đơn;

- Thông báo kết quả hủy hoá đơn phải có nội dung: loại, ký hiệu, số lượng hóa đơn hủy từ số... đến số, lý do hủy, ngày giờ hủy, phương pháp hủy.

Hồ sơ hủy hóa đơn được lưu tại tổ chức, hộ, cá nhân kinh doanh sử dụng hóa đơn. Riêng Thông báo kết quả hủy hoá đơn được lập thành hai (02) bản, một bản lưu, một bản gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất không quá năm (05) ngày kể từ ngày thực hiện huỷ hoá đơn.

1.9) Thủ tục hành chính khi sử dụng hóa đơn điện tử

a- Đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế

- Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh thuộc trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo quy định truy cập vào Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế để đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế.

Nội dung thông tin đăng ký theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 119/2018/NĐ-CP.

- Cơ quan thuế có trách nhiệm gửi Thông báo theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 119/2018/NĐ-CP cho doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện

tử của Tổng cục Thuế trong thời gian 1 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh.

- Trường hợp có thay đổi thông tin đã đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh thực hiện thay đổi thông tin và gửi lại cơ quan thuế theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 119/2018/NĐ-CP.

- Cơ quan thuế tiến hành rà soát doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ, cá nhân kinh doanh sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế không thu tiền và gửi thông báo theo Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 119/2018/NĐ-CP nếu thuộc đối tượng chuyển sang sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định số 119/2018/NĐ-CP.

b- Ngừng sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế

- Cơ quan thuế ngừng cấp mã hóa đơn điện tử trong các trường hợp sau:

+ Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh chấm dứt hiệu lực mã số thuế;

+ Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh thuộc trường hợp cơ quan thuế xác minh và thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký;

+ Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh thông báo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tạm ngừng kinh doanh;

+ Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh có thông báo của cơ quan thuế về việc ngừng sử dụng hóa đơn điện tử để thực hiện cưỡng chế nợ thuế;

+ Trường hợp khác theo quy định của Bộ Tài chính.

- Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh nêu trên được tiếp tục sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế sau khi thông báo với cơ quan thuế về việc tiếp tục kinh doanh hoặc được cơ quan thuế khôi phục mã số thuế, được bãi bỏ quyết định cưỡng chế nợ thuế.

- Trường hợp doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh tạm ngừng kinh doanh cần có hóa đơn điện tử giao cho người mua để thực hiện các hợp đồng đã ký trước ngày cơ quan thuế có thông báo tạm ngừng kinh doanh có văn bản thông báo với cơ quan thuế được tiếp tục sử dụng hóa đơn điện tử.

1.10) Xử lý hóa đơn sai sót sau khi đã lập

a- Xử lý hóa đơn có sai sót sau khi cấp mã của cơ quan Thuế

- Trường hợp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế chưa gửi cho người mua có phát hiện sai sót thì người bán thực hiện thông báo với cơ quan thuế theo Mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 119/2018/NĐ-CP về việc hủy hóa đơn điện tử có mã đã lập có sai sót và lập hóa đơn hóa đơn điện tử mới, ký số,

ký điện tử gửi cơ quan thuế để cấp mã hóa đơn mới thay thế hóa đơn đã lập để gửi cho người mua.

- Trường hợp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế đã gửi cho người mua có phát hiện sai sót thì người bán và người mua phải lập văn bản thỏa thuận ghi rõ sai sót hoặc thông báo về việc hóa đơn có sai sót (nếu sai sót thuộc trách nhiệm của người bán) và người bán thực hiện thông báo với cơ quan thuế theo Mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 119/2018/NĐ-CP về việc hủy hóa đơn điện tử có mã đã lập có sai sót và lập hóa đơn hóa đơn điện tử mới, ký số, ký điện tử gửi cơ quan thuế để cấp mã hóa đơn mới thay thế hóa đơn đã lập để gửi cho người mua.

- Trường hợp cơ quan thuế phát hiện sai sót hóa đơn đã được cấp mã thì cơ quan thuế thông báo cho người bán theo Mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 119/2018/NĐ-CP để người bán kiểm tra sai sót. Trong thời gian 2 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan thuế, người bán thực hiện thông báo với cơ quan thuế theo Mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 119/2018/NĐ-CP về việc hủy hóa đơn điện tử có mã đã lập có sai sót và lập hóa đơn điện tử mới, ký số, ký điện tử gửi cơ quan thuế để cấp mã hóa đơn điện tử mới thay thế hóa đơn điện tử đã lập để gửi cho người mua.

b- Xử lý đối với hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế đã lập

- Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế đã lập hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế và gửi cho người mua có sai sót (do người bán hoặc người mua phát hiện) thì người bán và người mua phải lập văn bản thỏa thuận ghi rõ sai sót, đồng thời người bán thông báo với cơ quan thuế theo Mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 119/2018/NĐ-CP về việc hủy hóa đơn điện tử đã lập có sai sót và lập hóa đơn điện tử mới thay thế hóa đơn đã lập có sai sót gửi cho người mua, cơ quan thuế.

- Trường hợp sau khi nhận dữ liệu hóa đơn, cơ quan thuế phát hiện hóa đơn điện tử đã lập có sai sót thì cơ quan thuế thông báo cho người bán theo Mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 119/2018/NĐ-CP để người bán kiểm tra sai sót. Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan thuế, người bán thực hiện thông báo với cơ quan thuế theo Mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 119/2018/NĐ-CP về việc hủy hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế và lập hóa đơn điện tử mới thay thế hóa đơn đã lập để gửi cho người mua, cơ quan thuế.

1.11) Chuyển hóa đơn điện tử thành chứng từ giấy

a- Hóa đơn điện tử hợp pháp được chuyển đổi thành chứng từ giấy.

b- Việc chuyển đổi hóa đơn điện tử thành chứng từ giấy phải bảo đảm sự khớp đúng giữa nội dung của hóa đơn điện tử và chứng từ giấy sau khi chuyển đổi.

c- Hóa đơn điện tử được chuyển đổi thành chứng từ giấy thì chứng từ giấy chỉ có giá trị lưu giữ để ghi sổ, theo dõi theo quy định của pháp luật về kế toán, pháp luật về giao dịch điện tử, không có hiệu lực để giao dịch, thanh toán, trừ

trường hợp hóa đơn được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế theo quy định tại Nghị định số 119/2018/NĐ-CP.

1.12) Bảo quản, lưu trữ, tiêu hủy hóa đơn điện tử

a- Hóa đơn điện tử được bảo quản, lưu trữ bằng phương tiện điện tử.

b- Cơ quan, tổ chức, cá nhân được quyền lựa chọn và áp dụng hình thức bảo quản, lưu trữ hóa đơn điện tử phù hợp với đặc thù hoạt động và khả năng ứng dụng công nghệ của mình.

c- Lưu trữ hóa đơn điện tử phải đảm bảo:

- Tính an toàn bảo mật, toàn vẹn, đầy đủ, không bị thay đổi, sai lệch trong suốt thời gian lưu trữ;

- Lưu trữ đúng và đủ thời hạn theo quy định của pháp luật kế toán;

- In được ra giấy hoặc tra cứu được khi có yêu cầu.

d- Hóa đơn điện tử đã hết thời hạn lưu trữ theo quy định của pháp luật kế toán, nếu không có quy định khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì được tiêu hủy. Việc tiêu hủy hóa đơn điện tử không được làm ảnh hưởng đến tính toàn vẹn của các thông điệp dữ liệu hóa đơn chưa được tiêu hủy và hoạt động bình thường của hệ thống thông tin.

1.13) Trách nhiệm chia sẻ, kết nối thông tin, dữ liệu

a- Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế sản xuất, kinh doanh ở các lĩnh vực: điện lực; xăng dầu; bưu chính viễn thông; vận tải hàng không, đường bộ, đường sắt, đường biển, đường thủy; nước sạch; tài chính tín dụng; bảo hiểm; y tế; kinh doanh thương mại điện tử; kinh doanh siêu thị; thương mại thực hiện hóa đơn điện tử và cung cấp dữ liệu hóa đơn điện tử theo quy định của Bộ Tài chính.

b- Các tổ chức tín dụng, ngân hàng thương mại, tổ chức có chức năng thanh toán định kỳ cung cấp dữ liệu điện tử về giao dịch thanh toán qua tài khoản của các tổ chức, cá nhân cho cơ quan thuế theo định dạng dữ liệu chuẩn theo quy định của Bộ Tài chính.

c- Tổ chức sản xuất, nhập khẩu những sản phẩm chịu thuế tiêu thụ đặc biệt thuộc đối tượng sử dụng tem theo quy định của pháp luật thực hiện kết nối thông tin về in và sử dụng tem, tem điện tử giữa tổ chức sản xuất, nhập khẩu với cơ quan quản lý thuế. Thông tin về in, sử dụng tem điện tử là cơ sở để lập, quản lý và xây dựng cơ sở dữ liệu hóa đơn điện tử. Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, sử dụng tem quy định tại khoản này, tiền thu được từ việc cấp tem đảm bảo bù đắp chi phí in và sử dụng tem.

d- Các tổ chức, đơn vị: Cục quản lý thị trường, Tổng cục quản lý đất đai, Tổng cục quản lý tài nguyên khoáng sản, cơ quan công an, giao thông, y tế và các cơ quan khác có liên quan kết nối chia sẻ thông tin, dữ liệu liên quan cần thiết trong lĩnh vực quản lý của đơn vị với Tổng cục Thuế để xây dựng cơ sở dữ liệu hóa đơn điện tử.

1.14) Về hiệu lực thi hành và xử lý chuyển tiếp

a- Nghị định 119/2018/NĐ-CP ngày 12/9/2018 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/11/2018.

b- Tuy nhiên để tạo thuận lợi cho việc chuyển đổi từ hóa đơn giấy truyền thống sang hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, cơ quan quản lý, Nghị định 119/2018/NĐ-CP có quy định thời hạn 24 tháng (từ ngày 01/11/2018 đến ngày 01/11/2020) để các doanh nghiệp chuẩn bị các điều kiện về cơ sở vật chất và con người để áp dụng hóa đơn điện tử.

Trong thời gian từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/10/2020, Nghị định số 51/2010/NĐ-CP và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP của Chính phủ vẫn còn hiệu lực thi hành.

c- Trong thời gian từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/10/2018, trường hợp cơ quan Thuế chưa thông báo doanh nghiệp chuyển đổi để sử dụng hóa đơn điện tử theo Nghị định số 119/2018/NĐ-CP thì doanh nghiệp vẫn thực hiện phát hành hóa đơn tự in, hoá đơn đặt in, hóa đơn điện tử hoặc mua hóa đơn của cơ quan Thuế để sử dụng (nếu thuộc trường hợp mua hóa đơn) và tiếp tục thực hiện các thủ tục hành chính về hóa đơn như quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP

1.15) Lộ trình thực hiện hóa đơn điện tử tại TP.Hà Nội và TP.HCM

Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 89/QĐ-BTC về kế hoạch hành động. Theo đó, cơ quan Thuế sẽ mở rộng áp dụng hóa đơn điện tử, cơ bản hoàn thành trong năm 2019 ở Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và các thành phố lớn.

2/ Hóa đơn, chứng từ nhận thay tiền hỗ trợ cho khách hàng, quà tặng, khuyến mại

2.1) Chứng từ, hóa đơn nhận thay tiền hỗ trợ cho khách hàng

Trường hợp Công ty thực hiện chương trình khuyến mại theo quy định của pháp luật về hoạt động xúc tiến thương mại, khi khách hàng mua xe ô tô của Công ty thông qua các Đại lý sẽ được hỗ trợ lệ phí trước bạ (biên lai lệ phí trước bạ mang tên khách hàng), các Đại lý có trách nhiệm chi hộ tiền lệ phí trước bạ cho khách hàng thay cho Công ty. Khi các Đại lý nhận tiền hoàn trả từ Công ty (không phát sinh chênh lệch), không liên quan đến việc bán hàng hóa, dịch vụ của Đại lý thì Đại lý lập chứng từ thu (không lập hóa đơn GTGT), không phải kê khai, nộp thuế.

(Văn bản số 1053/TCT-CS ngày 29/3/2018 của Tổng cục Thuế về chính sách thuế)

2.2) Lập hóa đơn khi khuyến mãi, tặng quà cho khách hàng, tặng quà cho nhân viên.

a- Trường hợp công ty có mua bánh trung thu làm quà tặng cho nhân viên nội bộ thì công ty được lập hóa đơn một lần cho tổng giá trị quà tặng nhân viên, kèm theo bảng kê chi tiết.

(Văn bản số 2189/TCT-CS ngày 04/6/2018 của Tổng cục Thuế về hóa đơn)

b- Theo quy định thẻ mua hàng (dưới hình thức thẻ Adayroi và dưới hình

thức mã điện tử) do Công ty A phát hành là chứng từ có giá trị như tiền, được sử dụng như công cụ thanh toán, khi phát hành chưa phải là hoạt động bán hàng hóa, dịch vụ nên Công ty A chưa phải lập hóa đơn và tính thuế Giá trị gia tăng.

Khi khách hàng mua thẻ là cơ sở kinh doanh và sử dụng thẻ mua hàng của Công ty A phát hành để khuyến mại, cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động thì cơ sở kinh doanh không phải lập hóa đơn.

Căn cứ chứng từ thu của Công ty A và các hồ sơ tài liệu có liên quan đến chương trình khuyến mại, cho, biếu, tặng trao đổi, trả thay lương cho người lao động, cơ sở kinh doanh được tính vào chi phí được trừ theo quy định nếu đáp ứng đủ các điều kiện tại Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT- BTC ngày 18/06/2014 (được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 119/2014/TT- BTC ngày 25/8/2014 của Bộ Tài chính).

Khi khách hàng mua thẻ là cơ sở kinh doanh và sử dụng thẻ mua hàng của Công ty A phát hành để mua hàng trên website ADAYROI.COM thì khi đó Công ty TNHH Vinecom mới chính thức chuyển giao quyền sở hữu và lập hóa đơn, kê khai thuế GTGT và xác định doanh thu tính thuế TNDN theo quy định. Căn cứ vào hóa đơn của Công A thì doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ theo quy định nếu đáp ứng đủ các điều kiện tại Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 (được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014 của Bộ Tài chính). ”

Trường hợp người bán đã xuất hoá đơn GTGT, nội dung ghi trên hoá đơn là hàng hoá - Phiếu mua hàng là không đúng quy định như hướng dẫn khoản 7 Điều 3 Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính và tại công văn số 3612/TCT-CC ngày 12/08/2016 của Tổng cục Thuế. Do đó, Công ty B và bên bán phải lập biên bản thu hồi hoá đơn sai sót theo quy định tại Khoản 2 Điều 20 Thông tư số 39/2014/TT-BTC nêu trên.

- Trường hợp Công ty mua sữa để cấp cho cán bộ công nhân viên theo Quy chế thông thường là cho, tặng thì Công ty phải lập hoá đơn GTGT theo quy định tại Khoản 7 Điều 3 Thông tư số 26/2015/TT-BTC nêu trên.

- Trường hợp Công ty chi chế độ độc hại bằng hiện vật cho người lao động thì không phải lập hoá đơn GTGT. Công ty được tính vào chi phí được trừ khi tính thu nhập chịu thuế TNDN theo quy định.

(Văn bản số 5056/TCT-CS ngày 13/12/2018 của Tổng cục Thuế về chính sách thuế)

3/ Cấp hóa đơn bán lẻ

3.1) Cấp hóa đơn bán lẻ cho tổ chức không phải là doanh nghiệp

Từ ngày 01/01/2018, trường hợp tổ chức không phải là doanh nghiệp nhưng có phát sinh hoạt động cho Ngân hàng thuê mặt bằng (dùng tài sản thuộc sở hữu nhà nước – tài sản công) đặt máy ATM và cần hóa đơn để giao cho Ngân hàng, nếu hoạt động này phù hợp với quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công theo các quy định tại Điều 57, Điều 69 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số

15/2017/QH14 ngày 21/6/2017 về việc sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê thì các đơn vị sự nghiệp công lập hoặc tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp được cơ quan thuế cấp hóa đơn bán lẻ để cung cấp cho ngân hàng BIDV theo hướng dẫn tại Điều 13 Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính.

Trường hợp các tổ chức lực lượng vũ trang có phát sinh hoạt động cung cấp dịch vụ bảo vệ cho Ngân hàng đảm bảo đúng quy định của pháp luật và được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền thì thuộc trường hợp được cơ quan thuế cấp hóa đơn lẻ.

Tổ chức có nhu cầu sử dụng hóa đơn lẻ phải có đơn đề nghị cấp hóa đơn lẻ (mẫu số 3.4 Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính), các chứng từ mua bán kèm theo và chứng từ nộp thuế của người đề nghị cấp hóa đơn gửi đến cơ quan thuế để được cấp hóa đơn.

- Đối với dịch vụ bảo vệ: tổ chức không phải là doanh nghiệp có phát sinh hoạt động cung ứng dịch vụ bảo vệ liên hệ với Cơ quan thuế quản lý địa bàn nơi tổ chức đăng ký mã số thuế hoặc nơi tổ chức đóng trụ sở hoặc nơi được ghi trong quyết định thành lập để được hướng dẫn cấp hóa đơn lẻ.

- Đối với hoạt động cho thuê mặt bằng để đặt máy ATM: tổ chức có mặt bằng cho thuê liên hệ với cơ quan thuế quản lý địa bàn có mặt bằng cho thuê để được hướng dẫn cấp hóa đơn lẻ.

(Văn bản số 2870/TCT-DNL ngày 24/07/2018 về việc cấp hóa đơn bán lẻ)

3.2) Sử dụng hóa đơn khi Văn phòng đại diện tổ chức nước ngoài, cơ quan hành chính, sự nghiệp thanh lý tài sản

Văn phòng đại diện tại Việt Nam của thương nhân nước ngoài có thanh lý tài sản là hàng hóa đã mua để phục vụ hoạt động của Văn phòng đại diện thuộc trường hợp không phải kê khai, nộp thuế GTGT và thuế TNDN nên cơ quan Thuế không cấp hóa đơn lẻ.

Văn phòng Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Cục CNTT Bộ Giáo dục và Đào tạo là tổ chức không kinh doanh, khi bán thanh lý tài sản thuộc trường hợp không phải kê khai, nộp thuế GTGT nên cơ quan Thuế không cấp hóa đơn lẻ, mà sử dụng hóa đơn bán tài sản Nhà nước.

(Văn bản số 5245/TCT-CS ngày 20/12/2018 của Tổng cục Thuế về xuất hóa đơn, tính thuế)

V. THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

1/ Xác định thu nhập chịu thuế TNCN

1.1) Thu nhập ở nước ngoài của cá nhân cư trú tại Việt Nam

Theo hướng dẫn tại Điều 1 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 được sửa đổi, bổ sung theo Điều 2 Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, đối với cá nhân cư trú, thu nhập chịu thuế TNCN là thu nhập phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam, không phân biệt nơi trả thu nhập;

Theo hướng dẫn tại Khoản 7 Điều 16 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013, cá nhân cư trú có thu nhập phát sinh tại nước ngoài thực hiện khai thuế theo từng lần phát sinh, *riêng cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công phát sinh tại nước ngoài khai thuế theo quý*. Cá nhân có trách nhiệm khai thuế chậm nhất là ngày thứ 10 (mười) kể từ ngày phát sinh thu nhập hoặc nhận được thu nhập. Trường hợp khi phát sinh thu nhập hoặc nhận thu nhập ở nước ngoài nhưng cá nhân có thu nhập đang ở nước ngoài thì thời hạn khai thuế chậm nhất là ngày thứ 10 (mười) kể từ ngày nhập cảnh vào Việt Nam.

Trường hợp cá nhân là đối tượng cư trú của Việt Nam tham gia góp vốn đầu tư thành lập công ty tại Singapore, Hồng Kông thì cá nhân phải nộp thuế TNCN tại Việt Nam đối với thu nhập từ đầu tư vốn với thuế suất 5% (kể cả loại hình công ty TNHH MTV ở nước ngoài). Cá nhân được khấu trừ số thuế đã nộp ở nước ngoài vào số thuế TNCN phải nộp ở Việt Nam, nhưng tối đa không quá phần thuế TNCN phải nộp tại Việt Nam.

(Văn bản số 3849/TCT-HTQT ngày 10/10/2018 của Tổng cục Thuế hướng dẫn về thuế khi chuyển lợi tức từ Singapore về Việt Nam., văn bản số 3592/TCT-TNCN ngày 21/9/2018 của Tổng cục Thuế)

1.2) Về chi phí dịch vụ tư vấn thuế, kê khai thuế TNCN và chi phí làm thẻ tạm trú, visa cho người lao động nước ngoài

Trường hợp người lao động chi cho người lao động tiền thuê các dịch vụ tư vấn hoặc chi phí làm thẻ tạm trú, visa cho người lao động nước ngoài thì khoản thu nhập này là thu nhập chịu thuế TNCN.

(Văn bản số 1801/TCT-TNCN ngày 16/05/2018 về thuế TNCN)

2/ Người phụ thuộc giảm trừ gia cảnh

a- Về nguyên tắc, mỗi người phụ thuộc chỉ được tính giảm trừ một lần vào một người nộp thuế trong năm tính thuế. Trường hợp người nộp thuế (là mẹ) đã đăng ký giảm trừ gia cảnh cho con thì tiếp tục thực hiện giảm trừ gia cảnh đến hết năm.

Trường hợp người nộp thuế (là bố) muốn tính giảm trừ gia cảnh cho con thì thực hiện thủ tục đăng ký khi có thay đổi về người phụ thuộc theo Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 để tính giảm trừ gia cảnh khi xác định thu nhập chịu thuế từ năm tiếp theo.

(Văn bản số 3850/TCT-TNCN ngày 10/10/2018 của Tổng cục Thuế về việc đăng ký giảm trừ người phụ thuộc)

b- Đối với người phụ thuộc là cha mẹ, vợ chồng và con, người nộp thuế được tính giảm trừ cho người phụ thuộc kể từ tháng phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng khi người nộp thuế lập hồ sơ quyết toán thuế và đề nghị hoàn thuế có đăng ký giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc.

Trường hợp người nộp thuế nộp hồ sơ quyết toán thuế phát sinh số thuế phải nộp sau ngày thứ 90 (chín mươi) kể từ ngày kết thúc năm dương lịch mà chưa đăng ký giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc trong năm tính thuế thì không được tính giảm trừ gia cảnh.

(Văn bản số 11003/CT – TTHT ngày 24/10/2018, số 3477/CT-TTHT ngày 19/4/2016 của Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh về chính sách thuế, văn bản số 580/TCT-TNCN ngày 23/02/2017 của Tổng cục thuế)

3/ Bãi bỏ cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu (Quyết định số 01/2018/QĐ-TTg ngày 16/01/2018 bãi bỏ Quyết định 72/2013/QĐ-TTg ngày 26/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ)

Trước ngày 01/3/2018, người Việt Nam và người nước ngoài trực tiếp làm việc, sản xuất kinh doanh tại khu kinh tế cửa khẩu, có thu nhập từ việc làm, sản xuất kinh doanh tại khu kinh tế cửa khẩu thuộc diện chịu thuế TNCN theo quy định tại Luật Thuế thu nhập cá nhân được giảm 50% số thuế phải nộp.

Kể từ ngày 01/3/2018, quy định này không còn áp dụng.

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 *(có hiệu lực thi hành từ ngày 10/7/2018)* quy định về quản lý KCN và KKT.

So với Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008, Nghị định số 82 không còn quy định giảm 50% thuế thu nhập đối với người có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập, kể cả người Việt Nam và người nước ngoài làm việc tại khu kinh tế.

4/ Chính sách thuế hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê căn hộ

Theo Khoản 2 Điều 8 Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015, cá nhân ký hợp đồng cho thuê tài sản với doanh nghiệp, tổ chức kinh tế mà trong hợp đồng thuê có thoả thuận bên đi thuê là người nộp thuế thì doanh nghiệp, tổ chức kinh tế có trách nhiệm khấu trừ thuế, khai thuế và nộp thuế thay cho cá nhân.

Trường hợp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê căn hộ, chủ đầu tư trả cho cá nhân là chủ sở hữu căn hộ một khoản tiền theo tỷ lệ tính trên thu nhập tiền cho thuê thực tế phát sinh từng năm thì khoản tiền chủ đầu tư trả cho cá nhân được xem là doanh thu cho thuê tài sản của cá nhân. Nếu cá nhân ủy quyền để chủ đầu tư khai, nộp thuế thay đổi với hoạt động cho thuê tài sản theo năm thì chủ đầu tư thực hiện khai thuế thay cho cá nhân theo hướng dẫn trên. Tuy nhiên, chủ đầu tư thực hiện kê khai, nộp thuế đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ lưu trú.

(Văn bản số 3646/TCT-TNCN ngày 26/9/2018 của Tổng cục Thuế về chính sách thuế đối với cá nhân ký hợp đồng tham gia chương trình cho thuê căn hộ/biệt thự với công ty)

VI. QUẢN LÝ THUẾ

1/ Giao dịch liên kết

1.1) Giao dịch liên kết đối với Chi nhánh hạch toán độc lập

Trường hợp Công ty và Chi nhánh đều được xác định là người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp kê khai và có phát sinh giao dịch liên kết thì phải lập Hồ sơ theo quy định tại Nghị định số 20/2017/NĐ-CP.

Trường hợp Công ty thực hiện 2 hoạt động sản xuất giản đơn và gia công giản đơn nhưng chỉ đáp ứng điều kiện của sản xuất giản đơn thì chỉ được miễn phần lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết của hoạt động sản xuất giản đơn.

(Văn bản số 579/TCT-TTr ngày 12/02/2018 của Tổng cục Thuế về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có phát sinh giao dịch liên kết)

1.2) Chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo quy định tại Nghị định số 20/2017/NĐ-CP

- Theo khoản 1 Điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP, người nộp thuế không được trừ vào chi phí tính thuế đối với chi phí thanh toán cho bên liên kết là đối tượng cư trú của một nước hoặc vùng lãnh thổ không thu thuế thu nhập doanh nghiệp, không góp phần tạo ra doanh thu, giá trị gia tăng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế.

- Trường hợp Công ty Việt Nam không cung cấp được các hồ sơ, tài liệu, giấy tờ chứng minh về quyền sở hữu công nghiệp, sở hữu trí tuệ do cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài cấp cho bên chuyển nhượng (có giao dịch liên kết) thì Công ty Việt Nam không được tính khoản chi phí thanh toán này vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

(Văn bản số 4574/TCT-CS ngày 20/11/2018, 231/TCT-CS ngày 15/01/2018 của Tổng cục Thuế về chính sách thuế TNDN)

2/ Cường chế thi hành quyết định hành chính thuế

Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 87/2018/TT-BTC ngày 27/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 215/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn về cường chế thi hành quyết định hành chính thuế

Ngày 08/11/2018, Tổng Cục Thuế có văn bản số 4376/TCT-QLN ngày 08/11/2018 giới thiệu các nội dung mới của Thông tư số 87/2018/TT-BTC như sau:

2.1) Về nguyên tắc áp dụng biện pháp cường chế quy định tại Khoản 1 Điều 1 (sửa đổi Khoản 3 Điều 5 Thông tư số 215/2013/TT-BTC)

Bổ sung quy định tạm dừng hoặc chưa thực hiện cường chế đối với trường hợp người nộp thuế nợ tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp tiền thuế, tiền chậm nộp tiền phạt mà số tiền đang bị cường chế hoặc đến thời hạn áp dụng biện pháp cường chế đã được cơ quan thuế ban hành quyết định gia hạn nộp thuế hoặc thông báo không tính tiền chậm nộp.

2.2) Về gửi quyết định cường chế quy định tại Khoản 2 Điều 1 (sửa đổi Điều 6 Thông tư số 215/2013/TT-BTC)

Sửa đổi quy định về gửi quyết định cho đối tượng bị cường chế, cụ thể: Quyết định cường chế phải được gửi cho đối tượng bị cường chế trước khi tiến hành cường chế theo phương thức điện tử đối với trường hợp đối tượng bị cường chế đã có tài khoản giao dịch thuế điện tử. Trường hợp đối tượng bị cường chế chưa có tài khoản giao dịch thuế điện tử thì quyết định cường chế được giao trực tiếp hoặc gửi bằng thư bảo đảm qua đường bưu điện cho đối tượng bị cường chế.

2.3) Về chấm dứt hiệu lực Quyết định cường chế quy định tại Khoản 3 Điều 1 (sửa đổi Khoản 3 Điều 9 Thông tư số 215/2013/TT-BTC)

Bổ sung quy định chấm dứt hiệu lực Quyết định cưỡng chế đối với trường hợp người nộp thuế thuộc đối tượng nộp dần tiền thuế nợ, gia hạn nộp thuế hoặc không tính tiền chậm nộp tiền thuế. Căn cứ để chấm dứt hiệu lực của quyết định cưỡng chế thuế là chứng từ nộp đủ tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp tiền thuế, tiền chậm nộp tiền phạt vào ngân sách nhà nước của đối tượng bị cưỡng chế hoặc quyết định gia hạn nộp thuế hoặc quyết định nộp dần tiền thuế nợ hoặc thông báo không tính tiền chậm nộp.

2.4) Về xác minh thông tin tài khoản của đối tượng cưỡng chế quy định tại Khoản 4 Điều 1 (sửa đổi Khoản 2 Điều 11 Thông tư số 215/2013/TT-BTC)

Bổ nội dung xác minh thông tin về số tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế và cơ quan thuế căn cứ vào cơ sở dữ liệu hiện có của ngành hoặc dữ liệu của tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu có) để ban hành quyết định cưỡng chế. Trong trường hợp cơ sở dữ liệu tại cơ quan thuế không đầy đủ thì người có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế yêu cầu kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng cung cấp thông tin về tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế.

2.5) Về cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế tại kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng; yêu cầu phong tỏa tài khoản quy định tại Khoản 5 Điều 1 và Khoản 1 Điều 2 (Bãi bỏ Điểm d và sửa đổi Điểm b, Điểm đ Khoản 3 Điều 11)

- Sửa đổi Điểm b Khoản 3 Điều 11 Thông tư 215/2013/TT-BTC về thời điểm ban hành quyết định cưỡng chế là “Sau ngày thứ 90 (chín mươi) kể từ ngày: Số tiền thuế, tiền chậm nộp tiền thuế hết thời hạn nộp thuế; hết thời hạn cho phép nộp dần tiền thuế nợ theo quy định của pháp luật”, thay vì trước đây thì quyết định cưỡng chế phải ban hành “Trong ngày thứ 91 (chín mươi mốt) kể từ ngày: số tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp tiền thuế hết thời hạn nộp thuế;...”.

Đồng thời, đối với trường hợp người nộp thuế không chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế thì thời điểm ban hành quyết định cưỡng chế là ngay sau ngày người nộp thuế không chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế theo thời hạn ghi trên quyết định xử phạt (trừ trường hợp được hoãn hoặc tạm đình chỉ thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế).

- Bãi bỏ Điểm d Khoản 3 Điều 11 về nội dung yêu cầu kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng phong tỏa tài khoản đối với trường hợp tổ chức, cá nhân không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không đầy đủ. Sửa đổi Điểm đ Khoản 3 Điều 11 về trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của đối tượng cưỡng chế tại kho bạc nhà nước và các tổ chức tín dụng, cụ thể như sau:

“Trường hợp đối tượng bị cưỡng chế có mở tài khoản tại nhiều tổ chức tín dụng, kho bạc nhà nước khác nhau thì người có thẩm quyền căn cứ vào số lượng tài khoản mở tại các tổ chức tín dụng, kho bạc nhà nước để ban hành quyết định cưỡng chế trích tiền từ tài khoản đối với một tài khoản hoặc nhiều tài khoản, đồng thời yêu cầu tổ chức tín dụng, kho bạc nhà nước phong tỏa tài khoản đối với các tài khoản còn lại của người nộp thuế tương ứng với số tiền bị cưỡng chế trong trường hợp cần thiết.

Trong quá trình thực hiện quyết định, nếu một hoặc một số các tổ chức tín dụng, kho bạc nhà nước đã thực hiện trích tiền hoặc đã trích đủ số tiền theo quyết định cưỡng chế (có chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước theo quyết định cưỡng chế) thì tổ chức tín dụng hoặc kho bạc nhà nước hoặc người nộp thuế thông báo cho cơ quan ban hành quyết định cưỡng chế ngay trong ngày trích chuyển. Cơ quan thuế có trách nhiệm thông báo cho các tổ chức tín dụng, kho bạc nhà nước ngay trong ngày nhận được thông báo nộp đủ tiền thuế để dừng việc phong tỏa tài khoản, cưỡng chế trích tiền từ tài khoản”.

2.6) Về xác minh thông tin tình hình sử dụng hóa đơn quy định tại Khoản 6 Điều 1 (Sửa đổi Khoản 2 Điều 13 Thông tư số 215/2013/TT-BTC)

Bộ thủ tục xác minh thông tin về tình hình sử dụng hóa đơn mà cơ quan thuế căn cứ vào thông tin về hóa đơn của đối tượng bị cưỡng chế tại cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế hoặc dữ liệu của cơ quan có thẩm quyền khác (nếu có) để ban hành quyết định cưỡng chế. Trong trường hợp cơ sở dữ liệu tại cơ quan thuế không đầy đủ thì người có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế yêu cầu đối tượng bị cưỡng chế và các tổ chức, cá nhân có liên quan khác (nếu có) cung cấp thông tin về tình hình sử dụng hóa đơn của đối tượng bị cưỡng chế.

2.7) Về chấm dứt thực hiện biện pháp cưỡng chế hóa đơn và thông báo hóa đơn tiếp tục có giá trị sử dụng quy định tại Khoản 7 Điều 1 (Sửa đổi Điểm c Khoản 4 Điều 13 Thông tư số 215/2013/TT-BTC)

Bổ sung quy định chấm dứt việc thực hiện biện pháp cưỡng chế hóa đơn không còn giá trị sử dụng kèm theo thông báo hóa đơn tiếp tục có giá trị sử dụng đối với trường hợp người nộp thuế thuộc đối tượng nộp dần tiền thuế nợ hoặc không tính tiền chậm nộp tiền thuế.

2.8) Về cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng khi nhận được văn bản đề nghị của cơ quan hải quan quy định tại Khoản 8 Điều 1 (Sửa đổi Điểm b Khoản 5 Điều 13 Thông tư số 215/2013/TT-BTC)

Bổ dẫn chiếu đến Thông tư số 190/2013/TT-BTC ngày 12/12/2013 của Bộ Tài chính quy định chi tiết thi hành Nghị định số 127/2013/NĐ-CP ngày 15/10/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan và sửa đổi đối với trường hợp cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng khi nhận được văn bản đề nghị cưỡng chế của cơ quan hải quan như sau:

“Khi nhận được văn bản đề nghị cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng của cơ quan hải quan thì cơ quan thuế thực hiện cưỡng chế theo đúng trình tự, thủ tục và gửi văn bản thông báo cho cơ quan hải quan biết, phối hợp.

Trường hợp cơ quan thuế không thực hiện được ngay biện pháp cưỡng chế thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng theo đề nghị của cơ quan hải quan thì thông báo bằng văn bản cho cơ quan hải quan biết và nêu rõ lý do”.

2.9) Thay thế cụm từ “tiền thuế nợ, tiền phạt, tiền chậm nộp tiền thuế” bằng cụm từ “tiền thuế nợ, tiền phạt, tiền chậm nộp tiền thuế, tiền chậm nộp tiền phạt” (quy định tại Khoản 2 Điều 2).

2.10) Sửa đổi, bổ sung các biểu mẫu quy định tại Khoản 9 Điều 1

a- Sửa đổi các biểu mẫu 01/CC, 07/CC, 08/CC, 09/CC tại Thông tư số 215/2013/TT-BTC theo Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư.

b- Bổ sung các biểu mẫu 10/CC, 11/CC theo Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư.

3/ Hoàn thuế nộp thừa

- Về việc giải quyết hồ sơ hoàn thuế

Trường hợp người nộp thuế (NNT) có đề nghị hoàn khoản thu NSNN nộp thừa, cơ quan thuế (CQT) quản lý trực tiếp người nộp thuế có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục hoàn nộp thừa khoản thu NSNN.

Theo đó, CQT quản lý trực tiếp NNT phối hợp bằng văn bản với CQT quản lý khoản thu NSNN để xác định số nộp thừa, số được hoàn, số bù trừ thu NSNN khi hoàn trả nộp thừa, Kho bạc Nhà nước (KBNN) đã hạch toán khoản thu NSNN được hoàn trả; lập đề xuất hoàn, ban hành quyết định hoàn và lệnh hoàn; chuyển quyết định hoàn, lệnh hoàn sang KBNN đồng cấp với CQT quản lý trực tiếp NNT;

KBNN đồng cấp với CQT quản lý trực tiếp NNT có trách nhiệm chỉ hoàn theo lệnh hoàn trả do CQT chuyển sang, sau đó báo Nợ cho KBNN đã hạch toán khoản thu NSNN được hoàn trả và gửi thông tin đã hoàn cho CQT đồng cấp (CQT ban hành quyết định hoàn/ lệnh hoàn).

Khi nhận được thông tin báo Nợ từ KBNN chi trả hộ, KBNN đã hạch toán khoản thu NSNN được hoàn trả thực hiện hạch toán khoản hoàn trả theo quy định (giảm thu hoặc ghi chí NSNN) và truyền chứng từ hoàn sang CQT đồng cấp (CQT quản lý khoản thu NSNN) để hạch toán giảm nộp thừa của NNT (do đã được hoàn trả).

- Về việc cập nhật hồ sơ trên hệ thống ứng dụng tại các cơ quan thuế

+ CQT quản lý trực tiếp NNT thực hiện:

* Cập nhật việc tiếp nhận, trả kết quả giải quyết hồ sơ hoàn thuế trên ứng dụng TMS, phân hệ QHS (theo dõi nhận, trả hồ sơ thuế). Trường hợp NNT đề nghị hoàn số tiền thuế nộp thừa phát sinh tại các CQT quản lý khoản thu NSNN khác nhau thì CQT quản lý trực tiếp NNT hướng dẫn NNT lập từng hồ sơ đề nghị hoàn thuế hoàn nộp thừa tương ứng mỗi CQT quản lý khoản nộp thừa.

* Không nhập Đề nghị hoàn, Đề xuất hoàn thuế, Quyết định hoàn, Lệnh hoàn thuế vào phân hệ Hoàn thuế trên ứng dụng TMS.

* Gửi CQT quản lý khoản thu NSNN hồ sơ hoàn thuế, bao gồm: Quyết định hoàn (bản chính), Lệnh hoàn (bản sao), Đề nghị hoàn, Đề xuất hoàn, Sổ hồ sơ hoàn trên phân hệ QHS tại CQT quản lý trực tiếp NNT.

- CQT quản lý khoản thu NSNN của NNT thực hiện:

* Cập nhật vào phân hệ Hoàn thuế thông tin hồ sơ hoàn thuế do CQT quản lý trực tiếp NNT chuyên sang, bao gồm: Đề nghị hoàn, Đề xuất hoàn, Quyết định hoàn.

Khi nhập Đề nghị hoàn, Đề xuất hoàn trên Hệ thống TM§S, tại tab “TT chung HS DNHTT”, công chức thực hiện:

* Nhập thông tin “Số hồ sơ” nhận được từ CQT quản lý trực tiếp NNT vào trường “Mã HSVB DNH của NNT”;

* Nhập thông tin “Hồ sơ hoàn nộp thừa nhận từ cơ quan thuế... ngày ...” vào trường “Tài liệu đính kèm”.

* Hạch toán Lệnh hoàn đã được chi hoàn do KBNN đồng cấp chuyên sang.

(Văn bản số 50/TCT-KK ngày 04/01/2019 của Tổng cục Thuế về hoàn thuế nộp thừa)

4/ Kê khai nộp thuế của hoạt động khai thác, cho thuê tài sản đảm trong thời gian chờ xử lý.

Tài sản đảm bảo tiền vay thuộc quyền sở hữu của khách hàng (Bên đi vay), do đó khi ngân hàng thực hiện khai thác hoặc cho thuê thì ngân hàng phải hạch toán riêng doanh thu và chi phí (chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động cho thuê tài sản đảm bảo mà ngân hàng chi trả) và thực hiện kê khai nộp thuế GTGT (nếu thuộc đối tượng chịu thuế), thuế TNDN (nếu là doanh nghiệp), thuế TNCN (nếu là cá nhân) thay cho khách hàng.

(Văn bản số 3703/TCT-DNL ngày 28/09/2018 của Tổng Cục Thuế về kê khai, nộp thuế đối với khoản thu từ khai thác, cho thuê tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý).

PHẦN II

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ

I. QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (TNCN)

1/ Đối tượng quyết toán thuế TNCN

1.1) Đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập

a- Tổ chức, cá nhân trả thu nhập thuộc diện chịu thuế TNCN không phân biệt có phát sinh khấu trừ thuế hay không phát sinh khấu trừ thuế có trách nhiệm khai thuế và quyết toán thuế thay cho cá nhân có ủy quyền.

Trường hợp tổ chức, cá nhân không phát sinh trả thu nhập trong năm 2018 thì không phải khai quyết toán thuế TNCN.

b- Tổ chức trả thu nhập chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, giải thể hoặc phá sản theo quy định của Luật Doanh nghiệp thì phải quyết toán thuế đối với số thuế TNCN đã khấu trừ, chậm nhất là ngày thứ 45 kể từ ngày có quyết định về việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, giải thể, hoặc phá sản và cấp chứng từ khấu trừ thuế cho người lao động để làm cơ sở cho người lao động thực hiện quyết toán thuế TNCN.

Trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp mà bên tiếp nhận kế thừa toàn bộ nghĩa vụ về thuế của doanh nghiệp trước chuyển đổi (như chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty trách nhiệm hữu hạn sang Công ty cổ phần hoặc ngược lại; chuyển đổi Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật) thì doanh nghiệp trước chuyển đổi không phải khai quyết toán thuế đến thời điểm có quyết định về việc chuyển đổi doanh nghiệp và không cấp chứng từ khấu trừ thuế đối với người lao động được điều chuyển từ tổ chức cũ đến tổ chức mới, bên tiếp nhận thực hiện khai quyết toán thuế năm theo quy định.

Trường hợp sau khi tổ chức lại doanh nghiệp (chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi), người lao động được điều chuyển từ tổ chức cũ đến tổ chức mới (tổ chức được hình thành sau khi tổ chức lại doanh nghiệp), cuối năm người lao động có ủy quyền quyết toán thuế thì tổ chức mới phải thu lại chứng từ khấu trừ thuế TNCN do tổ chức cũ đã cấp cho người lao động để làm căn cứ tổng hợp thu nhập, số thuế đã khấu trừ và quyết toán thuế thay cho người lao động.

Riêng tổ chức trả thu nhập giải thể, chấm dứt hoạt động có phát sinh trả thu nhập nhưng không phát sinh khấu trừ thuế TNCN thì tổ chức trả thu nhập không thực hiện quyết toán thuế thu nhập cá nhân, chỉ cung cấp cho cơ quan thuế danh sách cá nhân đã chi trả thu nhập trong năm (nếu có) theo Mẫu số 05/DS-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài

chính chậm nhất là ngày thứ 45 kể từ ngày có quyết định về việc giải thể, chấm dứt hoạt động.

Đối với các ngân hàng kê khai thuế tập trung tại Hội sở thực hiện quyết toán thuế TNCN năm 2018 với cơ quan thuế quản lý Hội sở.

1.2) Đối với cá nhân trực tiếp quyết toán thuế

Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công có trách nhiệm khai quyết toán thuế nếu có số thuế phải nộp thêm hoặc có số thuế nộp thừa đề nghị hoàn hoặc bù trừ thuế vào kỳ khai thuế tiếp theo, **trừ các trường hợp sau:**

- Cá nhân có số thuế phải nộp nhỏ hơn số thuế đã tạm nộp mà không có yêu cầu hoàn thuế hoặc bù trừ thuế vào kỳ sau.

- Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công ký hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên tại một đơn vị mà có **thêm thu nhập vãng lai ở các nơi khác**, bình quân tháng trong năm không quá 10 triệu đồng đã được đơn vị trả thu nhập khấu trừ thuế tại nguồn theo tỷ lệ 10%, **nếu không có yêu cầu thì không quyết toán thuế đối với phần thu nhập này.**

- Cá nhân được người sử dụng lao động mua **bảo hiểm nhân thọ** (trừ bảo hiểm hưu trí tự nguyện), **bảo hiểm không bắt buộc khác có tích lũy về phí bảo hiểm** mà người sử dụng lao động hoặc doanh nghiệp bảo hiểm đã khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo tỷ lệ 10% trên khoản tiền phí bảo hiểm tương ứng với phần người sử dụng lao động mua hoặc đóng góp cho người lao động theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 14 Thông tư số 92/2015/TT-BTC thì **không phải quyết toán thuế đối với phần thu nhập này.**

2/ Ủy quyền quyết toán thuế TNCN

2.1) Các trường hợp ủy quyền quyết toán thuế

- Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công ủy quyền cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập quyết toán thuế đối với phần thu nhập do tổ chức, cá nhân trả trong các trường hợp sau:

+ Cá nhân chỉ có thu nhập từ tiền lương, tiền công ký hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên tại một tổ chức, cá nhân trả thu nhập và thực tế đang làm việc tại đó vào thời điểm ủy quyền quyết toán thuế, kể cả trường hợp không làm việc đủ 12 tháng trong năm.

Trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện việc tổ chức lại doanh nghiệp (chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi) và người lao động được điều chuyển từ tổ chức cũ đến tổ chức mới (tổ chức được hình thành sau khi tổ chức lại doanh nghiệp), nếu trong năm người lao động không có thêm thu nhập từ tiền lương, tiền công tại một nơi nào khác thì được ủy quyền quyết toán cho tổ chức mới.

+ Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công ký hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên tại một đơn vị, đồng thời có thu nhập vãng lai ở các nơi khác bình quân tháng trong năm không quá 10 triệu đồng, đã được đơn vị trả thu nhập khấu trừ thuế theo tỷ lệ 10% nếu cá nhân không có yêu cầu quyết toán thuế đối với thu nhập vãng lai thì được ủy quyền quyết toán tại tổ chức trả thu nhập ký hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên.

Nếu cá nhân có yêu cầu quyết toán thuế đối với thu nhập vãng lai, thì cá nhân trực tiếp quyết toán với cơ quan thuế.

2.2) Các trường hợp ủy quyền quyết toán thuế

- Cá nhân đảm bảo điều kiện được ủy quyền cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập quyết toán thuế theo hướng dẫn trên nhưng đã được tổ chức, cá nhân trả thu nhập cấp chứng từ khấu trừ thuế TNCN thì không ủy quyền quyết toán thuế cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập (trừ trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập đã thu hồi và hủy chứng từ khấu trừ thuế đã cấp cho cá nhân).

- Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công không đảm bảo điều kiện được ủy quyền cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập quyết toán thuế theo hướng dẫn trên, nhưng thuộc diện phải quyết toán thuế TNCN theo quy định thì trực tiếp quyết toán thuế với cơ quan thuế trên toàn bộ thu nhập phát sinh trong năm,

Một số trường hợp không ủy quyền quyết toán thuế

+ Cá nhân **chỉ có thu nhập vãng lai** đã khấu trừ thuế theo tỷ lệ 10% (kể cả trường hợp có thu nhập vãng lai duy nhất tại một nơi) thì cá nhân không ủy quyền quyết toán.

+ Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công ký hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên tại một đơn vị, đồng thời **có thu nhập vãng lai chưa khấu trừ thuế** (bao gồm trường hợp chưa đến mức khấu trừ và đã đến mức khấu trừ nhưng không khấu trừ) thì cá nhân không ủy quyền quyết toán thuế.

- Cá nhân ủy quyền lập mẫu số 02/UQ-QTT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC gửi đơn vị được ủy quyền để được quyết toán thay.

Trường hợp tổ chức trả thu nhập có **số lượng lớn người lao động ủy quyền quyết toán thuế** thì tổ chức trả thu nhập có thể lập danh sách các cá nhân ủy quyền trong đó phản ánh đầy đủ các nội dung tại mẫu số 02/UQ-QTT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính, đồng thời cam kết tính chính xác, trung thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu, nội dung trong danh sách.

Cá nhân sau khi đã ủy quyền quyết toán thuế, tổ chức trả thu nhập đã thực hiện quyết toán thuế thay cho cá nhân, **nếu phát hiện cá nhân thuộc diện trực tiếp quyết toán thuế với cơ quan thuế** thì tổ chức trả thu nhập không điều chỉnh lại quyết toán thuế TNCN của tổ chức trả thu nhập, chỉ cấp chứng từ khấu trừ thuế

cho cá nhân theo số quyết toán và ghi vào góc dưới bên trái của chứng từ khấu trừ thuế nội dung: “*Công ty ... đã quyết toán thuế TNCN thay cho Ông/Bà ... (theo ủy quyền) tại dòng (số thứ tự) ... của Phụ lục Bảng kê 05-1/BK-TNCN ban hành theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính*” để cá nhân trực tiếp quyết toán thuế với cơ quan thuế.

3/ Thu nhập chịu thuế TNCN

Thu nhập chịu thuế được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013; Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014; Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014; Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính.

4/ Hồ sơ khai quyết toán thuế TNCN

4.1) Đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập

- Tờ khai quyết toán thuế TNCN mẫu số 05/QTT-TNCN
- Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân thuộc diện tính thuế theo biểu lũy tiến từng phần mẫu số 05-1/BK-QTT-TNCN
- Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân thuộc diện tính thuế theo thuế suất toàn phần mẫu số 05-2/BK-QTT-TNCN
- Phụ lục bảng kê chi tiết người phụ thuộc giảm trừ gia cảnh mẫu số 05-3/BK-QTT-TNCN

Mẫu biểu theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC.

Lưu ý;

Kê khai, khấu trừ thuế thu nhập cá nhân của cá nhân có nhiều nguồn thu nhập từ tiền lương, tiền công khi tổng hợp dữ liệu quyết toán

Trường hợp người lao động trong năm có phát sinh điều chuyển giữa các tổ chức trong cùng một hệ thống như: tập đoàn, Tổng công ty, Công ty mẹ - con, Trụ sở chính và chi nhánh nếu trong năm người lao động không có thêm thu nhập từ tiền lương tiền công tại một nơi nào khác thì được ủy quyền quyết toán cho tổ chức mới quyết toán thuế thay đổi với cả phần thu nhập tổ chức cũ chi trả.

Tổ chức chi trả thu nhập từ TLTC thuộc trường hợp quyết toán thuế thay cho người lao động thuộc các trường hợp nêu trên, khi khai quyết toán thuế TNCN và quyết toán thuế thay cho người lao động thực hiện kê khai tổ chức chi trả thu nhập từ TLTC kê khai như sau:

- Tại chỉ tiêu [35] Tờ khai QTT TNCN 05/QTT-TNCN: khai tổng số thuế TNCN đã khấu trừ đối với toàn bộ thu nhập từ TLTC được chi trả tại đơn vị, không bao gồm thuế TNCN đã khấu trừ tại các đơn vị khác của người lao động được điều chuyển.

- Tại chỉ tiêu [20] Phụ lục 05-1/BK-QTT-TNCN: khai tổng số thuế TNCN đã khấu trừ trong năm của người lao động, bao gồm thuế TNCN đã khấu trừ tại đơn vị và thuế TNCN theo chứng từ khấu trừ thuế tại các đơn vị khác của người lao động được điều chuyển.

Tổ chức chi trả có cá nhân chuyên đi thực hiện kê khai theo quy định tại khoản 1 điều 21, Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/06/2015 sửa đổi, bổ sung Điều 16 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ.

(Văn bản số 407/TCT-TNCN ngày 29/01/2018 của Tổng cục Thuế về việc kê khai, khấu trừ thuế TNCN)

4.2) Đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công không thuộc trường hợp được ủy quyền cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập quyết toán thuế thay thì khai quyết toán thuế trực tiếp với cơ quan thuế, hồ sơ quyết toán thuế bao gồm:

- Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 02/QTT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC.

- Bảng kê giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc mẫu số 02-1/BK-QTT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC (nếu có đăng ký giảm trừ cho người phụ thuộc).

- Các chứng từ khác có liên quan.

5/ Thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế TNCN năm 2018

- Chậm nhất vào ngày 01/4/2019

- Trường hợp cá nhân trực tiếp nộp hồ sơ quyết toán thuế TNCN năm 2018 có phát sinh số thuế đề nghị hoàn thì có thể nộp sau ngày 01/4/2019 mà không bị xử phạt.

Phương thức nộp:

- Doanh nghiệp gửi Tờ khai quyết toán thuế TNCN năm 2018 trên trang *nhantokhai.gdt.gov.vn* hoặc gửi qua Công của TVAN.

- Cá nhân gửi Tờ khai quyết toán thuế TNCN năm 2018 trên trang *thuedientu.gdt.gov.vn*, đồng thời in ra giấy nộp cho trực tiếp cho cơ quan Thuế (2 bản).

II. QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)

1/ Nguyên tắc kê khai quyết toán thuế TNDN

Khai quyết toán thuế TNDN bao gồm khai quyết toán thuế TNDN năm hoặc

khai quyết toán thuế TNDN đến thời điểm chấm dứt hoạt động kinh doanh, chấm dứt hợp đồng, chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp, tổ chức lại doanh nghiệp.

Thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm chậm nhất là ngày thứ chín mươi, kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính.

Thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế đối với trường hợp chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng, chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp hoặc tổ chức lại doanh nghiệp chậm nhất là ngày thứ bốn mươi lăm, kể từ ngày phát sinh các trường hợp đó.

Trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp mà bên tiếp nhận kế thừa toàn bộ nghĩa vụ về thuế của doanh nghiệp trước chuyển đổi (như chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH sang Công ty cổ phần hoặc ngược lại; chuyển đổi Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật) thì không phải khai quyết toán thuế đến thời điểm có quyết định về việc chuyển đổi, doanh nghiệp chỉ khai quyết toán thuế năm theo quy định.

2/ Hồ sơ khai quyết toán thuế TNDN

- Báo cáo tài chính năm

- Tờ khai quyết toán thuế TNDN mẫu số 03/TNDN thực hiện theo mẫu quy định tại Thông tư số 151/2014/TT-BTC;

- Một hoặc một số phụ lục kèm theo (nếu có):

+ Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh: 03-1A/TNDN, 03-1B/TNDN, 03-1C/TNDN

+ Phụ lục chuyển lỗ: 03-2/TNDN

+ Phụ lục thuế TNDN được hưởng ưu đãi đối với doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư và cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm: 03-3A/TNDN

+ Phụ lục thuế TNDN được hưởng ưu đãi đối với doanh nghiệp đầu tư mở rộng: 03-3B/TNDN

+ Phụ lục thuế TNDN được hưởng ưu đãi đối với doanh nghiệp sử dụng người lao động là dân tộc thiểu số và sử dụng nhiều lao động nữ: 03-3C/TNDN

+ Phụ lục tính nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp có các đơn vị sản xuất hạch toán phụ thuộc: 03-8/TNDN.

Các phụ lục trên thực hiện theo mẫu biểu Thông tư số 156/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính.

+ Phụ lục thuế TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản: 03-5/TNDN thực hiện theo mẫu biểu Thông tư số 151/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo mẫu số 01, 02, 03, 04 ban hành kèm theo Nghị định số 20/2017/NĐ-CP của Chính phủ;

- Báo cáo trích lập, điều chuyển và sử dụng Quỹ khoa học công nghệ (Mẫu số 02) ban hành kèm theo Thông tịch liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC.

3/ Thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế TNDN

Thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm,

Trường hợp doanh nghiệp thực hiện năm dương lịch thì thời hạn nộp hồ sơ quyết thuế chậm nhất là **trước 24 giờ ngày 01/4/2019**, nếu chậm nộp thì sẽ bị xử phạt về chậm nộp hồ sơ khai thuế theo quy định tại Thông tư số 166/2013/TT-BTC ngày 15/11/2013 của Bộ Tài Chính.

Doanh nghiệp gửi Tờ khai quyết toán thuế TNDN năm 2018 trên trang *nhantokhai.gdt.gov.vn* hoặc gửi qua Cổng của TVAN.

PHẦN III

CHÍNH SÁCH MỚI ÁP DỤNG TỪ NĂM 2019

I. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DÀNH CHO DOANH NGHIỆP SIÊU NHỎ

Ngày 28/12/2018, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 132/2018/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp (DN) siêu nhỏ.

Sau đây là một số nội dung cần lưu ý khi thực hiện chế độ kế toán doanh nghiệp siêu nhỏ:

1/ Đối tượng áp dụng

Các doanh nghiệp siêu nhỏ, bao gồm các doanh nghiệp siêu nhỏ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp tính trên thu nhập tính thuế và phương pháp theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ.

Tiêu chí xác định doanh nghiệp siêu nhỏ thực hiện chế độ kế toán theo Thông tư này được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

2/ Áp dụng chế độ kế toán:

- Doanh nghiệp siêu nhỏ nộp thuế TNDN theo phương pháp tính trên thu nhập tính thuế áp dụng chế độ kế toán theo quy định tại Chương II Thông tư số 132/2018/TT-BTC;

- Doanh nghiệp siêu nhỏ nộp thuế TNDN tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ áp dụng chế độ kế toán theo quy định tại Chương III Thông tư số 132/2018/TT-BTC hoặc có thể lựa chọn áp dụng chế độ kế toán theo quy định tại Chương II Thông tư số 132/2018/TT-BTC;

Theo quy định tại Khoản 5, Điều 3 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 22/06/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế TNDN quy định phương pháp tính thuế TNDN thì: Đơn vị sự nghiệp, tổ chức khác không phải là doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp có hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp mà các đơn vị này xác định được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động kinh doanh thì kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ, cụ thể như sau:

+ Đối với dịch vụ (bao gồm cả lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay): 5%.

Riêng hoạt động giáo dục, y tế, biểu diễn nghệ thuật: 2%.

+ Đối với kinh doanh hàng hoá: 1%.

+ Đối với hoạt động khác: 2%.

Doanh nghiệp siêu nhỏ có thể lựa chọn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính cho phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp;

Doanh nghiệp siêu nhỏ phải áp dụng chế độ kế toán nhất quán trong một năm tài chính. Việc thay đổi chế độ kế toán áp dụng chỉ được thực hiện tại thời điểm đầu năm tài chính kế tiếp.

3/ Về chứng từ kế toán

Doanh nghiệp siêu nhỏ được tự xây dựng biểu mẫu chứng từ kế toán phù hợp với đặc điểm hoạt động kinh doanh của mình, đảm bảo rõ ràng, minh bạch, dễ kiểm tra, kiểm soát (trừ hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ).

Trường hợp doanh nghiệp siêu nhỏ không tự xây dựng được biểu mẫu chứng từ kế toán cho riêng đơn vị thì có thể áp dụng biểu mẫu và phương pháp lập chứng từ kế toán hướng dẫn tại Phụ lục 1 Thông tư số 132/2018/TT-BTC.

4/ Sổ kế toán

Doanh nghiệp siêu nhỏ được tự xây dựng biểu mẫu sổ kế toán phù hợp với đặc điểm hoạt động kinh doanh của mình, đảm bảo rõ ràng, minh bạch, dễ kiểm tra, kiểm soát.

Trường hợp doanh nghiệp siêu nhỏ không tự xây dựng được biểu mẫu sổ kế toán cho riêng đơn vị mình thì được áp dụng biểu mẫu và phương pháp ghi chép sổ kế toán hướng dẫn tại Thông tư số 132/2018/TT-BTC.

5/ Tổ chức bộ máy kế toán và người làm kế toán

Các doanh nghiệp siêu nhỏ được bố trí phụ trách kế toán mà không bắt buộc phải bố trí kế toán trưởng. Các doanh nghiệp siêu nhỏ nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ có thể tự tổ chức thực hiện công tác kế toán;

Việc bố trí người làm kế toán của doanh nghiệp siêu nhỏ phải đảm bảo không vi phạm quy định tại Điều 19 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật kế toán;

Các doanh nghiệp siêu nhỏ được ký hợp đồng với đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán để thuê dịch vụ làm kế toán hoặc dịch vụ làm kế toán trưởng theo quy định của pháp luật.

Danh sách đơn vị đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán được công bố và cập nhật định kỳ trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính.

6/ Phương pháp kế toán

- Doanh nghiệp siêu nhỏ nộp thuế TNDN tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ nếu không có nhu cầu thì không bắt buộc phải mở các tài khoản kế toán mà chỉ ghi đơn trên sổ kế toán (chỉ ghi chép nghiệp vụ kinh tế phát

sinh vào khoản mục cần theo dõi mà không cần phản ánh các tài khoản đối ứng) để theo dõi các khoản doanh thu và thu nhập, các khoản thuế phải nộp nhà nước, các khoản tiền lương và các khoản trích theo lương,... phục vụ cho việc xác định nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp với ngân sách nhà nước.

- Trường hợp doanh nghiệp siêu nhỏ nộp thuế TNDN tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ có nhu cầu áp dụng các tài khoản kế toán như các doanh nghiệp nộp thuế TNDN theo phương pháp tính trên thu nhập tính thuế để phục vụ yêu cầu quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị thì được vận dụng các quy định tại chương II Thông tư số 132/2018/TT-BTC để thực hiện.

7/ Báo cáo tài chính

Doanh nghiệp siêu nhỏ nộp thuế TNDN tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ không bắt buộc phải lập báo cáo tài chính để nộp cho cơ quan thuế; Doanh nghiệp siêu nhỏ nộp thuế TNDN tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ thực hiện các báo cáo theo quy định của pháp luật thuế.

Thời gian lập và nộp báo cáo thực hiện theo quy định của pháp luật thuế; Ngoài báo cáo theo quy định của pháp luật về thuế, căn cứ vào các thông tin về doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, tiền lương và các khoản nộp theo lương,... các doanh nghiệp siêu nhỏ có thể lập các báo cáo kế toán phục vụ cho quản trị, điều hành doanh nghiệp.

8/ Hiệu lực thi hành

Thông tư 132/2018/TT-BTC có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2019, áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/4/2019.

II. THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1/ Ngày 26/9/2018 Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 579/2018/UBTVQH14 về Biểu thuế bảo vệ môi trường;

Mức thuế bảo vệ môi trường được quy định cụ thể như sau:

TT	Hàng hóa	Đơn vị tính	Mức thuế (đồng/đơn vị hàng hóa)
I	Xăng, dầu, mỡ nhờn		
1	Xăng, trừ etanol	lít	4.000
2	Nhiên liệu bay	lít	3.000
3	Dầu diesel	lít	2.000

4	Dầu hỏa	lít	1.000
5	Dầu mazut	lít	2.000
6	Dầu nhờn	lít	2.000
7	Mỡ nhờn	kg	2.000
II	Than đá		
1	Than nâu	tấn	15.000
2	Than an - tra - xít (antraxit)	tấn	30.000
3	Than mỡ	tấn	15.000
4	Than đá khác	tấn	15.000
III	Dung dịch Hydro-chloro-fluoro-carbon (HCFC), bao gồm cả dung dịch HCFC có trong hỗn hợp chứa dung dịch HCFC	kg	5.000
IV	Túi ni lông thuộc diện chịu thuế	kg	50.000
V	Thuốc diệt cỏ thuộc loại hạn chế sử dụng	kg	500
VI	Thuốc trừ mối thuộc loại hạn chế sử dụng	kg	1.000
VII	Thuốc bảo quản lâm sản thuộc loại hạn chế sử dụng	kg	1.000
VIII	Thuốc khử trùng kho thuộc loại hạn chế sử dụng	kg	1.000

- Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

- Nghị quyết số 1269/2011/UBTVQH12 ngày 14 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Biểu thuế bảo vệ môi trường đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 888a/2015/UBTVQH13 ngày 10 tháng 3 năm 2015 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

2/ Ngày 15/11/2018 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 106/2018/TT-BTC sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư số 152/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2011 hướng dẫn thi hành Nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế bảo vệ môi trường.

- Mức thuế tuyệt đối làm căn cứ tính thuế bảo vệ môi trường đối với từng hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế bảo vệ môi trường là mức thuế được quy định tại Biểu mức thuế bảo vệ môi trường ban hành kèm theo Nghị quyết số 579/2018/UBTVQH14 ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về Biểu thuế bảo vệ môi trường.

- Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

III. THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

Ngày 01/02/2019, Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt.

Sau đây là nội dung của Nghị định 14/2019/NĐ-CP của Chính phủ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ:

1. Khoản 3 Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Tàu bay, du thuyền sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách, khách du lịch; tàu bay sử dụng cho mục đích: phun thuốc trừ sâu, chữa cháy, quay phim, chụp ảnh, đo đạc bản đồ, an ninh, quốc phòng.

Trường hợp tàu bay, du thuyền không sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách, kinh doanh du lịch; tàu bay không sử dụng cho mục đích: phun thuốc trừ sâu, chữa cháy, quay phim, chụp ảnh, đo đạc bản đồ, an ninh, quốc phòng thì phải chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và hướng dẫn của Bộ Tài chính.”

2. Khoản 3 Điều 6 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Thủ tục, hồ sơ, trình tự và thẩm quyền giải quyết hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt:

a) Thủ tục, hồ sơ, trình tự và thẩm quyền giải quyết hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện như quy định về hoàn thuế nhập khẩu tại Điều 34 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

b) Thủ tục, hồ sơ, trình tự và thẩm quyền giải quyết hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa là nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện như quy định về hoàn thuế nhập khẩu tại Điều 36 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016

của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Trường hợp tờ khai nhập khẩu có tiền thuế nhập khẩu, tiền thuế tiêu thụ đặc biệt đề nghị hoàn thì hồ sơ hoàn thuế nhập khẩu đồng thời là hồ sơ hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt.”

3. Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 7. Khấu trừ thuế

1. Người nộp thuế sản xuất hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt bằng các nguyên liệu chịu thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp đối với nguyên liệu nhập khẩu (bao gồm cả số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp theo Quyết định ấn định thuế của cơ quan hải quan, trừ trường hợp cơ quan hải quan xử phạt về gian lận, trốn thuế) hoặc đã trả đối với nguyên liệu mua trực tiếp từ cơ sở sản xuất trong nước khi xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp. Số thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ tương ứng với số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên liệu đã sử dụng để sản xuất hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt bán ra.

Riêng đối với xăng sinh học: Số thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ của kỳ khai thuế được căn cứ vào số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp hoặc đã trả trên một đơn vị nguyên liệu mua vào của kỳ khai thuế trước liền kề của xăng khoáng để sản xuất xăng sinh học.

Đối với các doanh nghiệp được phép sản xuất, pha chế xăng sinh học, việc kê khai nộp thuế, khấu trừ thuế tiêu thụ đặc biệt được thực hiện tại cơ quan thuế địa phương nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính. Số thuế tiêu thụ đặc biệt chưa được khấu trừ hết của xăng khoáng nguyên liệu dùng để sản xuất, pha chế xăng sinh học (bao gồm cả số thuế chưa được khấu trừ hết phát sinh kể từ kỳ khai thuế tháng 01 năm 2016) được bù trừ với số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp của hàng hóa, dịch vụ khác phát sinh trong kỳ. Trường hợp sau khi bù trừ, còn số thuế tiêu thụ đặc biệt chưa được khấu trừ hết của xăng khoáng nguyên liệu dùng để sản xuất, pha chế xăng sinh học thì được khấu trừ vào kỳ tiếp theo hoặc hoàn trả.

Hồ sơ, trình tự, thẩm quyền giải quyết hoàn trả thuế tiêu thụ đặc biệt như sau:

- Cơ sở sản xuất, pha chế xăng sinh học lập giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước kiêm bù trừ với các khoản thuế phải nộp khác (nếu có) - Mẫu 01a/ĐNHT kèm theo Nghị định này.

- Cơ sở sản xuất, pha chế xăng sinh học gửi hồ sơ đề nghị hoàn trả số thuế tiêu thụ đặc biệt chưa được khấu trừ hết đến cơ quan thuế địa phương nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính để được giải quyết hoàn trả theo quy định.

- Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc giải quyết hồ sơ hoàn trả số thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định tại khoản này được thực hiện như quy định

tại Điều 60 Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Căn cứ Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước của Cơ quan thuế, Kho bạc nhà nước thực hiện chi hoàn trả thuế tiêu thụ đặc biệt của xăng khoáng nguyên liệu dùng để sản xuất, pha chế xăng sinh học. Nguồn hoàn trả thuế tiêu thụ đặc biệt được lấy từ số thu của ngân sách trung ương về thuế tiêu thụ đặc biệt.

2. Người nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt nhập khẩu được khấu trừ số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp ở khâu nhập khẩu bao gồm cả số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp theo Quyết định ấn định thuế của cơ quan hải quan, trừ trường hợp cơ quan hải quan xử phạt về gian lận, trốn thuế khi xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp bán ra trong nước. Số thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ tương ứng với số thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng hóa nhập khẩu chịu thuế tiêu thụ đặc biệt bán ra và chỉ được khấu trừ tối đa bằng tương ứng số thuế tiêu thụ đặc biệt tính được ở khâu bán ra trong nước. Phần chênh lệch không được khấu trừ giữa số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp ở khâu nhập khẩu với số thuế tiêu thụ đặc biệt bán ra trong nước, người nộp thuế được hạch toán vào chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

3. Điều kiện khấu trừ thuế tiêu thụ đặc biệt được quy định như sau:

a) Đối với trường hợp nhập khẩu nguyên liệu chịu thuế tiêu thụ đặc biệt để sản xuất hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và trường hợp nhập khẩu hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt thì chứng từ để làm căn cứ khấu trừ thuế tiêu thụ đặc biệt là chứng từ nộp thuế tiêu thụ đặc biệt khâu nhập khẩu.

b) Đối với trường hợp mua nguyên liệu trực tiếp của nhà sản xuất trong nước:

- Hợp đồng mua bán hàng hóa, trong hợp đồng phải có nội dung thể hiện hàng hóa do cơ sở bán hàng trực tiếp sản xuất; bản sao Giấy chứng nhận kinh doanh của cơ sở bán hàng (có chữ ký, đóng dấu của cơ sở bán hàng).

- Chứng từ thanh toán qua ngân hàng.

- Chứng từ để làm căn cứ khấu trừ thuế tiêu thụ đặc biệt là hóa đơn giá trị gia tăng khi mua hàng. Số thuế tiêu thụ đặc biệt mà đơn vị mua hàng đã trả khi mua nguyên liệu được xác định = giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt nhân (x) thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt; trong đó:

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{\text{Giá mua chưa có thuế GTGT (thể hiện trên hóa đơn GTGT)} - \text{Thuế bảo vệ môi trường (nếu có)}}{1 + \text{Thuế suất thuế TTĐB}}$$

Việc khấu trừ tiền thuế tiêu thụ đặc biệt được thực hiện khi kê khai thuế tiêu thụ đặc biệt và số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp được xác định theo công thức sau:

Số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp	=	Số thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt được bán ra trong kỳ	-	Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp đối với hàng hóa, nguyên liệu ở khâu nhập khẩu hoặc số thuế tiêu thụ đặc biệt đã trả ở khâu nguyên liệu mua vào tương ứng với số hàng hóa được bán ra trong kỳ
---------------------------------------	---	--	---	---

Trường hợp chưa xác định được chính xác số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp (hoặc đã trả) cho số nguyên vật liệu tương ứng với số sản phẩm tiêu thụ trong kỳ thì có thể căn cứ vào số liệu của kỳ trước để tính số thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ và sẽ xác định theo số thực tế vào cuối quý, cuối năm. Trong mọi trường hợp, số thuế tiêu thụ đặc biệt được phép khấu trừ tối đa không vượt quá số thuế tiêu thụ đặc biệt tính cho phần nguyên liệu theo tiêu chuẩn định mức kinh tế kỹ thuật của sản phẩm.

4. Người nộp thuế tiêu thụ đặc biệt thực hiện nộp Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt theo Mẫu số 01/TTĐB và Bảng xác định thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ (nếu có) theo Mẫu số 01-1/TTĐB được ban hành kèm theo Nghị định này."

Điều 2. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành:

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2019.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.